

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA SƯ PHẠM XÃ HỘI



Bài giảng học phần
DẪN LUẬN NGÔN NGỮ HỌC
Chương trình Đại học ngành Sư phạm Ngữ văn

Giảng viên: NGUYỄN THỊ HỒNG HUỆ
Khoa Sư phạm Xã hội

QUẢNG NGÃI, THÁNG 7/2019

Chương 1

NGÔN NGỮ VÀ NGÔN NGỮ HỌC

1. Tổng quan về ngôn ngữ

1.1. Khái niệm ngôn ngữ

- Ngay từ thời tiền sử, khi con người có mặt trên trái đất thì đồng thời có ngôn ngữ. Và cho đến xã hội hiện đại ngày nay và mai sau thì ngôn ngữ vẫn là một thuộc tính quyết định đầu tiên của con người. Không thể nói hết được ý nghĩa vĩ đại và vai trò quyết định của tiếng nói (ngôn ngữ) đối với con người như đồ ăn, thức uống, như không khí, hơi thở vậy. Nó gắn bó đến mức mà nhiều khi dường như người nói không để ý đến rằng: con người tồn tại trao đổi những tư tưởng, tình cảm, tri thức và tổ chức hoạt động xã hội được là nhờ cái gì, nếu không có tiếng nói (ngôn ngữ) !

Nhưng ngôn ngữ là gì ? Quả là khó có thể có một lời giải đáp hoặc định nghĩa ngắn gọn và đầy đủ nhất. Bởi vì bản thân ngôn ngữ cũng phong phú và đa dạng (nếu không nói là phức tạp) như chính chủ thể đã sáng tạo ra nó vậy (con người).

Con người là trung tâm thu hút của nhiều ngành khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn. Ngôn ngữ cũng là đối tượng trực tiếp của nhiều lĩnh vực khoa học rộng lớn (ngôn ngữ học, văn học, logic học, tâm lý học, toán học...). Ngôn ngữ có thể được tiếp cận từ nhiều phía, xuất phát từ nhiều quan điểm, khuynh hướng khác nhau, khai thác theo những mức độ rộng hẹp, nông sâu khác nhau. Ngay cả những cách giải thích gần gũi và trực quan nhất, như xem ngôn ngữ là những bảng từ trong từ điển, là những chuỗi âm thanh, là các sách ngữ pháp hoặc những chữ cái... thì cũng chỉ vạch ra những biểu hiện, những khía cạnh khác nhau của ngôn ngữ mà thôi.

- Để có một cách hiểu cụ thể hơn về ngôn ngữ, chúng ta hãy bắt đầu bằng một lời nói có nội dung trọn vẹn trong tiếng Việt :

Đẹp vô cùng, tổ quốc ta ơi !

Người Việt Nam nào cũng đều hiểu nội dung lời nói này và thừa nhận đây là một câu. Vì ở câu nói này các âm thanh, các tiếng được tổ chức sắp xếp theo một trật tự nhất định hay nói cách khác, theo một *qui tắc ngữ pháp* nhất định. Nhờ qui

tắc kết hợp này mà câu nói có ý nghĩa. Đó là qui tắc đảo trật tự: Vị ngữ + chủ ngữ và hô ngữ. Nếu trật tự các tiếng trong câu nói này thay đổi tùy tiện, tự do thì câu nói sẽ trở nên vô nghĩa. Với qui tắc ngữ pháp nói trên, người Việt có thể tổ chức vô số câu nói có ý nghĩa dùng để giao tiếp.

Ai cũng biết câu nói trên được kết hợp từ các tiếng có nghĩa, hoặc các từ. Câu nói trên gồm có 5 từ (*đẹp/vô cùng/tổ quốc/ta/oi*). Mỗi từ có nội dung ngữ nghĩa khác nhau, biểu thị những khía cạnh khác nhau của thế giới hiện thực (sự đánh giá, gọi tên sự vật, ý nghĩa nhân xưng, sắc thái cảm thán...) và ta thường gọi đó là những *tính từ, danh từ, đại từ nhân xưng, thán từ* ... Trong các từ nói trên, có từ chỉ một tiếng hay là một âm tiết, có từ gồm 2 hay nhiều tiếng. Các tiếng (âm tiết) ở trên có chức năng kết hợp theo những qui tắc nhất định để tạo ra từ, ta gọi là từ ghép. Các tiếng có chức năng cấu tạo từ, ta gọi là các *hình vị*. Bản thân các tiếng (âm tiết hình vị) chưa phải đã thuần nhất, không phân chia được nữa. Về mặt thính giác, mỗi một âm tiết là một tổ hợp âm thanh được cấu tạo bằng nhiều âm nhỏ nhất không phân chia được. Chẳng hạn: “*đẹp*” gồm các âm / *đ* , *e* , *p*/ và thanh nặng hợp thành. Người Việt có thể dễ dàng tách các âm đó trong một âm tiết. Các âm nhỏ nhất đó ta gọi là các âm vị. Các âm vị cùng kết hợp với nhau theo những qui tắc nhất định để tạo ra mỗi âm tiết trong ngôn ngữ.

Như vậy, việc phân tích một lời nói bất kỳ cho ta thấy: một lời nói trong các ngôn ngữ bất kỳ luôn luôn có mặt các đơn vị: câu (cấu trúc câu), từ (cụm từ), hình vị, âm vị và các qui tắc kết hợp (kết hợp âm để thành tiếng, kết hợp tiếng để thành từ, kết hợp từ để thành câu). Các qui tắc kết hợp ấy ta thường gọi là *ngữ pháp*. Các loại đơn vị cùng với ý nghĩa của chúng và các qui tắc kết hợp liên kết với nhau thành một mạng lưới chặt chẽ, sắp xếp theo tôn ti, hệ thống, làm nòng cốt bên trong cho mọi sự giao tiếp bằng lời của con người.

Như vậy, về mặt bản thể, ta có thể hiểu *ngôn ngữ như một hệ thống bao gồm các loại đơn vị và các qui tắc ngữ pháp, tồn tại tiềm tàng trong mọi bộ óc của một cộng đồng người*. Ngôn ngữ sẽ còn được nhận thức sâu hơn, đa dạng hơn khi tiếp cận nó từ góc độ tâm lí học, sinh lí học, xã hội học, lôgic học hoặc kí hiệu học ...

Song, trước hết và căn bản là phải nhìn từ góc độ “*xét trong bản thân nó và vì bản thân nó*” (F.de Saussure).

1.2. Mỗi quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói

- Những điều vừa trình bày ở trên về ngôn ngữ mới chỉ là một mặt của vấn đề giao tiếp bằng ngôn ngữ. Dù ngôn ngữ (các đơn vị và qui tắc kết hợp) tồn tại hiện thực, nhưng ở dạng tiềm năng, trừu tượng. Nó vừa có mặt trong mọi lời nói của các thành viên trong xã hội, nhưng lại vừa không cụ thể. Hàng ngày, chúng ta chỉ lĩnh hội những lời nói cá nhân với tất cả nội dung ý nghĩa cụ thể lẫn sắc thái cá nhân cụ thể của người nói. Thực tế giao tiếp cho thấy, khi ta nghe một câu ca, một lời nói, một âm thanh (tiếng hỏi, lời chào...) của anh A hoặc chị B mà ta đã quen biết (dù không trông thấy người đó), nhưng ta vẫn nhận ra đó là tiếng của anh A hoặc chị B. Như vậy, tính cụ thể của nội dung, đặc điểm tâm sinh lý cá nhân của người nói là đặc trưng nổi bật giúp ta nhận hiểu lời nói. Thực tế ấy buộc ta phải tìm hiểu quan hệ giữa ngôn ngữ (cái chung, cái trừu tượng) và lời nói (cái riêng, cái có tính cụ thể, tính cá nhân).

- Trong lịch sử hình thành và phát triển của ngôn ngữ học không phải ngay từ đầu người ta đã tìm thấy sự khác nhau nhưng rất biện chứng giữa hai sự kiện ngôn ngữ và lời nói. Người ta hoặc là chỉ thừa nhận sự tồn tại của ngôn ngữ hoặc là sự tồn tại của lời nói cá nhân

Ngay cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, để khắc phục chủ nghĩa phổ niệm và chủ nghĩa giáo điều của phái tự nhiên chủ nghĩa, nhiều nhà ngôn ngữ học đã nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ riêng và lời nói cá nhân. Nhưng họ dẫn đến cực đoan, phủ nhận ngôn ngữ là tài sản của tập thể, nghi ngờ sự tồn tại của ngôn ngữ chung, như O. Sakhmatốp đã phát biểu: "*Ngôn ngữ của từng cá nhân mới tồn tại thực sự, còn ngôn ngữ của làng mạc, thành thị, tỉnh khu dân tộc chỉ là những giả định khoa học*". Các nhà bác học lớn như Humboldt, Standan, Fortunatốp, Boduen de Kurteni... đã từng quan tâm đến sự phân biệt này. Đặc biệt nhà ngôn ngữ học nổi tiếng Thụy Sĩ F. de Saussure đã phân biệt khá tỉ mỉ giữa ngôn ngữ và lời nói. Theo ông có ba khái niệm gắn bó với ba đối tượng khác nhau: ngôn ngữ (langue), lời nói (parole) và hoạt động ngôn ngữ ((langage). Hoạt động ngôn ngữ được chia làm hai phần:

Phần 1, cơ bản, coi ngôn ngữ là đối tượng, tức là cái gì thực chất có tính xã hội và không phụ thuộc vào cá nhân (...).

Phần 2, phần phụ, coi mặt cá nhân của hoạt động lời nói là đối tượng (...). Lời nói là hành động ý chí và trí tuệ cá nhân. Trong lời nói ông cũng phân biệt:

1) *Những cách kết hợp mà người nói dùng theo qui phạm của ngôn ngữ để biểu đạt ý nghĩa riêng của mình.*

2) *Cái cơ chế tâm lí - vật lí cho phép người ấy thể hiện những cách kết hợp ấy ra ngoài (...).*

F.de.Saussure đã xem hai đối tượng này (ngôn ngữ và lời nói) có liên hệ chặt chẽ và qui định lẫn nhau. Ngôn ngữ là cần thiết để có thể hiểu được lời nói và gây được tất cả những hiệu quả của nó. Lời nói là cần thiết để xác lập ngôn ngữ; về lịch sử thì sự kiện lời nói bao giờ cũng đi trước một bước...

- Những phát hiện của F.de.Saussure về *hoạt động ngôn ngữ và lời nói* là nền tảng quý báu cho sự phát triển các khuynh hướng ngôn ngữ về sau. Ông đã hoàn toàn đúng khi nhìn thấy ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, là sản phẩm của một tập thể xã hội ..., đã định nghĩa ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu. Vì, nếu ngôn ngữ không phải là kí hiệu thì loài người không thể giao tiếp với nhau được. Song, ông lại duy tâm khi xem ngôn ngữ là một hiện tượng thuần túy tâm lí, phi vật chất. Đối với ngôn ngữ, tính vật chất là cần thiết, không thể thiếu được (các âm tố, chữ cái và những cách kết hợp chúng). Ngôn ngữ không mang tính vật chất thì không còn là kí hiệu nữa. Khi phân biệt ngôn ngữ và lời nói, có lúc ông đã rơi vào cực đoan, siêu hình vì sự tuyệt đối hóa, tách rời và đối lập hai sự kiện mà trước đó ông đã thừa nhận là có sự liên hệ chặt chẽ và qui định lẫn nhau. Tách ngôn ngữ ra khỏi lời nói, đồng thời ông cũng tách luôn cái có tính xã hội với cái có tính chất cá nhân; cái có tính chất cốt yếu với cái có tính chất thứ yếu, ngẫu nhiên.

- Chúng ta đều biết rằng các đơn vị ngôn ngữ được những người nói trong một cộng đồng sử dụng lặp đi lặp lại nhiều lần và mỗi lần sử dụng đều không hoàn toàn giống nhau. Chẳng hạn, cùng một âm tiết “NHÀ” nhưng đàn ông phát âm khác đàn bà, cụ già phát âm khác trẻ em, thậm chí cùng một người nhưng phát âm ở trong nhà khác phát âm ở ngoài trời, lúc khỏe phát âm khác lúc ốm... Nhưng dù có sự

khác biệt khi phát âm ở mọi nơi, mọi lúc, mọi đối tượng thì người nghe vẫn nhận ra đó là âm tiết "NHÀ" chứ không phải âm tiết nào khác. Như vậy, ở âm tiết "NHÀ" cũng như mọi đơn vị khác của ngôn ngữ có mặt chung, thống nhất, tồn tại khách quan trong ý thức của cộng đồng người nói, không phụ thuộc vào tư tưởng, tình cảm của cá nhân. Nhờ tính chung đó mà các đơn vị ngôn ngữ được lặp đi lặp lại nhiều lần, mà người nói, người nghe có thể hiểu biết lẫn nhau và ngôn ngữ mới trở thành một phương tiện giao tiếp. Nhưng cái chung (ngôn ngữ) luôn luôn tồn tại và thể hiện trong cái riêng (lời nói). Trong bất kỳ một lời nói nào ta cũng có thể nhận thấy sự tồn tại của các qui tắc kết hợp, các từ, các hình vị và các âm vị, nói một cách khác, là sự tồn tại của hệ thống ngôn ngữ.

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói có thể được nhận thức trên cơ sở những quan điểm biện chứng giữa cái chung và cái riêng, giữa cái bản chất và cái hiện tượng, giữa cái trừu tượng và cái cụ thể. Trong đó, ngôn ngữ được xem như là cái chung, cái bản chất, cái trừu tượng; còn lời nói như là cái riêng, cái hiện tượng và cái cụ thể. Lênin đã viết: *"Cái chung chỉ có thể tồn tại trong cái cá biệt, thông qua cái cá biệt. Bất cứ cái gì cá biệt cũng đều có (bằng cách này hay cách khác) tính chất chung. Bất cứ cái chung nào cũng đều là (một bộ phận, một mặt bản chất) của cái cá biệt..."* (V.I. Lê nin - *Bàn về phép biện chứng* - Nxb Sự thật, Hà Nội 1959, tr.348).

1.3. Bản chất của ngôn ngữ

1.3.1. Bản chất xã hội của ngôn ngữ

1.3.1.1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội

Trong lịch sử hình thành và phát triển của ngôn ngữ học, không phải ngay từ đầu người ta dễ dàng nhận ra bản chất xã hội của ngôn ngữ, dễ dàng khẳng định ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội.

- Do những thành tựu của khoa học sinh vật học, đặc biệt là học thuyết tiến hóa của Đắc Uyn, một số người đã giải thích ngôn ngữ như *một cơ thể sinh vật, tồn tại và phát triển hoàn toàn theo quy luật tự nhiên*. Nghĩa là, tiếng nói của con người ở mọi nơi, mọi lúc đều phải tuân tự trải qua một quá trình phát sinh, trưởng thành, thịnh vượng, suy tàn và mất đi.

Sự thật, trong mỗi ngôn ngữ, theo thời gian, những yếu tố cũ mất đi (các từ, hình thái hoặc một vài âm) và những yếu tố mới nảy sinh. Thậm chí cũng có những ngôn ngữ ngày nay không được dùng nữa mà ta thường gọi là các từ ngữ như tiếng La tinh, tiếng Phạn, tiếng Sanscrit... Nhưng, qui luật phát triển của ngôn ngữ không giống với qui luật phát triển của tự nhiên. Ngôn ngữ luôn luôn kế thừa và phát triển, không bao giờ bị hủy diệt hoàn toàn. Sự biến đổi và phát triển của ngôn ngữ trong từng bộ phận không đồng đều nhau. Những thứ tiếng được coi là từ ngữ, dù không được dùng nữa, nhưng còn để lại nhiều dấu tích trong các ngôn ngữ hiện đại (chẳng hạn, cách phát âm tiếng Việt cổ, các ngôn ngữ tiền thân...).

- Một số người khác thì lại coi *ngôn ngữ như các thuộc tính bản năng sinh vật ở con người*. Nghĩa là hoạt động, nói năng, suy nghĩ cũng giống như các hoạt động bản năng khác như: ăn, cười, khóc, chạy... Tất cả đều hình thành một cách tự nhiên, theo những qui luật giống nhau. Đứa trẻ ra đời cứ theo năm tháng mà biết ăn, biết khóc cười, biết chạy nhảy và biết nói. Mọi đứa trẻ trên thế giới khi cất tiếng nói chào đời đều là những âm giống nhau (*oa...oa đến ma ma, pa pa...*). Đó là những kết luận nhằm lẫn đánh đồng giữa hiện tượng và bản chất làm một. Thực ra, những thuộc tính bản năng sinh vật như: khóc, cười, chạy... có thể nảy sinh và phát triển ở bên ngoài xã hội, ở trạng thái đơn lập, tách khỏi thế giới loài người. Nhưng ngôn ngữ hoàn toàn không thể có được trong những điều kiện như vậy. *Ngôn ngữ chỉ sinh ra và phát triển trong xã hội loài người, do ý muốn và nhu cầu: con người muốn sống, tồn tại và phát triển cần phải có sự liên hệ giao tiếp*. Nếu ta thử tách đứa bé sơ sinh đem nuôi ở một nơi cách li với môi trường con người thì đứa trẻ có thể sẽ lớn lên biết ăn, cười, khóc, chạy...nhưng tuyệt nhiên sẽ không biết nói. Điều này đã được chứng minh bằng nhiều câu chuyện có thực trong thực tế.

Trong "*Hòn đảo bí mật*", Juylo Vác nơ đã kể câu chuyện về chàng Ac-tông bị bỏ rơi ở hoang đảo để trừng phạt vì phạm tội. Do cách li khỏi xã hội nhiều năm, chàng Ac-tông không giống như người nữa. Chàng mất hết khả năng tư duy và không nói được. Nhưng khi được các kiều dân tìm thấy, được trở về với xã hội loài người thì khả năng tư duy và khả năng nói dần dần phục hồi trở lại.

Câu chuyện về hai em bé gái Ấn Độ được RidôXing phát hiện trong một hang sói vào năm 1920 cũng chứng minh điều đó. Vì bị rơi vào đời sống thú vật, hai em đã tiếp thu những thói quen đời sống của loài sói và mất đi những khả năng của con người, đặc biệt không biết nói mà chỉ biết kêu rống mà thôi.

Như vậy, ngôn ngữ hình thành và tồn tại trong ý thức của con người không phải do bẩm sinh như các thuộc tính bản năng khác mà do từ bên ngoài vào, do cộng đồng những người nói ngôn ngữ đó và cá nhân nói ngôn ngữ đó từ thuở nhỏ.

- Hiện tượng *đồng nhất âm thanh của trẻ em* trên thế giới cũng không chứng minh được ngôn ngữ là một hiện tượng sinh vật. Bởi vì, những âm thanh của trẻ em ban đầu tập nói chưa phải là ngôn ngữ mà chỉ là những âm thanh vô nghĩa. Chúng chỉ trở thành ngôn ngữ khi được liên hệ với một ý nghĩa nào đó. Đến khi đó, các âm giống nhau trong các ngôn ngữ lại mang những ý nghĩa khác nhau (các từ khác nhau). Chẳng hạn, từ “*ma ma*” có trong tiếng Nga có nghĩa là “*mẹ*” trong tiếng Grudi lại có nghĩa là “*bố*”. Từ “*ba ba*” trong tiếng Nga là “*bà*”, trong tiếng Việt là “*bố*”, nhưng trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ lại là “*cô gái*”... và lúc bấy giờ, cái gọi là đồng nhất âm thanh không còn nữa. Sở dĩ trẻ em tập nói đều phải phát âm những âm thanh như trên là vì đó là những âm môi, dễ phát âm đối với trẻ nhỏ.

- Còn có cách giải thích bản chất sinh vật của ngôn ngữ dựa vào sự tương quan giữa các đặc trưng chủng tộc và ngôn ngữ. Nói cách khác, người ta còn *đồng nhất ngôn ngữ với các đặc trưng chủng tộc*. Trên thực tế thì giữa các đặc trưng chủng tộc và ngôn ngữ không có mối liên hệ bên trong nào. Các đặc trưng chủng tộc như màu da, kích thước thân thể, màu mắt... là có tính di truyền.... Bố mẹ da vàng sẽ sinh con da vàng, bố mẹ tóc đen đều sinh con tóc đen... Nhưng ngôn ngữ về bản chất không mang tính di truyền. Nếu chuyển chỗ ở của đứa trẻ sơ sinh từ Việt Nam sang Nga, còn đứa trẻ người Nga sang Việt Nam thì lớn lên chắc chắn đứa trẻ Việt Nam sẽ nói tiếng Nga, còn đứa trẻ người Nga sẽ nói tiếng Việt. Mặc dù những đặc trưng chủng tộc trên người chúng chẳng giống gì với những người thuộc cộng đồng ngôn ngữ mà chúng đang nói.

- Mặt khác, giữa *ranh giới các chủng tộc và ranh giới các ngôn ngữ cũng không trùng nhau*. Một chủng tộc có thể có nhiều thứ tiếng khác nhau như trường

hợp chủng tộc sống ở bờ bắc Địa Trung Hải (Hy Lạp, An-ba-ni, Xéc-bi... nói các thứ tiếng khác nhau) . Hoặc ngược lại, có khi nhiều chủng tộc khác nhau lại có thể nói cùng một ngôn ngữ như ở Hoa Kỳ chẳng hạn.

- Để chứng minh bản chất sinh vật của ngôn ngữ, người ta còn liên hệ và đi đến *đồng nhất ngôn ngữ với tiếng kêu các loài vật*. Họ không nhìn thấy sự khác biệt về chất giữa hai hiện tượng trên. Họ cho rằng động vật cũng có ngôn ngữ, rằng động vật có khả năng dùng âm thanh để thông báo hoặc biểu hiện cảm xúc của mình (như mừng rỡ, sợ hãi, giận dữ...), rằng nhiều động vật có khả năng hiểu được tiếng nói của con người.

Về sự khác biệt giữa ngôn ngữ của loài người và âm thanh của động vật, học thuyết về hệ thống tín hiệu I.Páp-lốp đã chứng minh . Ông khẳng định rằng những biểu hiện âm thanh của các loài vật chỉ là những hiện tượng thuần túy sinh vật học. Đó chỉ là những phản xạ có điều kiện hoặc không điều kiện mà thôi và ông gọi đó là *hệ thống tín hiệu thứ nhất*. Hệ thống này là chung cả ở người và động vật. Nhưng tiếng nói của con người thì thuộc *hệ thống tín hiệu thứ hai*. Hệ thống này gắn liền với tư duy trừu tượng, với việc tạo ra các khái niệm và các từ, với việc các tín hiệu âm thanh mang nghĩa.

Rõ ràng tiếng kêu của loài động vật thuần túy chỉ là những dấu hiệu bản năng, có tính chất bẩm sinh và di truyền. Ngay cả khi một số con vật có thể học phát âm được tiếng người nhưng cũng chỉ là kết quả của quá trình rèn luyện phản xạ có điều kiện và chỉ ở một số âm hạn chế. Vĩnh viễn không bao giờ chúng có thể ý thức được rằng chúng đã nói gì và vì sao chúng lại nói như vậy. Dù chúng có thông minh đến đâu thì cũng không thể nào tự lĩnh hội được hoặc tự phát âm được những âm thanh để biểu thị khái niệm ở ngoài môi trường có phản xạ. Cái gọi là "năng lực ngôn ngữ" chỉ có ở con người và không thể có ở các loài động vật.

- Trong khi phê phán quan điểm sinh vật học đối với ngôn ngữ, một số nhà bác học vẫn không thừa nhận bản chất xã hội của ngôn ngữ mà *coi ngôn ngữ chỉ là hiện tượng cá nhân*. Viện sĩ Sakhmatop đã khẳng định rằng chỉ có ngôn ngữ của mỗi cá nhân mới tồn tại hiện thực, còn ngôn ngữ của làng xóm, thành phố, dân tộc là những giả định khoa học, là kết luận trung tín từ một số ngôn ngữ cá nhân nhất

định. A.A. Steintal cho tâm lí cá nhân là nguồn gốc của ngôn ngữ, qui luật phát triển của ngôn ngữ là qui luật tâm lí học...

Thực ra, cái gọi là "ngôn ngữ cá nhân" chỉ là lời nói ở từng cá nhân riêng biệt. Ngôn ngữ không phải chỉ là hiện tượng riêng của cá nhân anh, cá nhân tôi mà là của chúng ta. Ngôn ngữ là cái chung của xã hội, là của cả cộng đồng người nói. Vì thế mà anh nói tôi hiểu và chúng ta hiểu nhau. Đối với mọi cá nhân, ngôn ngữ như thiết chế xã hội chặt chẽ, được giữ gìn và phát huy trong kinh nghiệm, trong truyền thống chung của cả cộng đồng. Là phương tiện giao tiếp chung của mọi người trong xã hội, ngôn ngữ không mang tính chất cá nhân của từng con người. Nếu mỗi người đều có ngôn ngữ riêng của mình thì không thể trao đổi với nhau được (chỉ như nói với những người ngoại quốc). Dù rằng trong lời nói của mỗi người có ít nhiều đặc điểm cá nhân riêng biệt, nhưng ta nghe và hiểu nội dung lời nói của người khác không phải từ những đặc điểm riêng của cá nhân mà là căn cứ vào những qui tắc của ngôn ngữ (như qui tắc từ vựng, ngữ pháp...) được sử dụng trong lời nói đó.

Từ những vấn đề trên có thể kết luận rằng:

- Ngôn ngữ không phải là một hiện tượng tự nhiên, không phải là một cơ thể sinh vật.

- Sự tồn tại và phát triển của ngôn ngữ không chịu ảnh hưởng của quy luật tự nhiên mà trực tiếp chịu sự tác động của các quy luật xã hội.

- Các đặc trưng chủng tộc của con người không có quan hệ gì đến ngôn ngữ.

- Ngôn ngữ chỉ có ở con người, đó là hệ thống tín hiệu thứ hai, loài vật không thể có ngôn ngữ.

- Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, là sản phẩm chung của xã hội.

Như vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, bản chất xã hội của ngôn ngữ thể hiện ở chỗ: *nó phục vụ xã hội với tư cách là phương tiện giao tiếp của xã hội; nó thể hiện ý thức của xã hội, là công cụ để tư duy; sự tồn tại và phát triển của ngôn ngữ gắn liền với sự tồn tại và phát triển của xã hội.*

1.3.1.2. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt

- Khi khẳng định ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội thì đồng thời phải nhận thấy vị trí của ngôn ngữ trong mối quan hệ với các hiện tượng xã hội khác.

Chủ nghĩa Mác đã phân chia hình thái kinh tế xã hội thành hai bộ phận: kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng. Cơ sở hạ tầng là toàn bộ quan hệ sản xuất của xã hội ở một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định. Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp luật, văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo... của xã hội và các thiết chế tương ứng.

Không ai coi ngôn ngữ là hiện tượng thuộc cơ sở hạ tầng, nhưng nhiều người lại xem ngôn ngữ giống các hiện tượng xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng. Nếu đem so sánh ngôn ngữ với các hiện tượng xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng ta thấy:

- *Mỗi kiến trúc thượng tầng luôn luôn là sản phẩm của cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng đẻ ra. Nếu cơ sở hạ tầng bị sụp đổ thì kiến trúc thượng tầng tương ứng cũng sụp đổ theo. Cơ sở hạ tầng mới được thay thế kéo theo sự hình thành của một kiến trúc thượng tầng mới. Các hiện tượng xã hội (quan niệm và thiết chế) như văn hóa, đạo đức, pháp quyền... cũng được thay đổi theo cho phù hợp với cơ sở hạ tầng. Trong khi đó, ngôn ngữ không hề bị thay đổi vì nó không phải là sản phẩm của cơ sở hạ tầng. Ngôn ngữ thường xuyên vận động, biến đổi và phát triển không phụ thuộc vào sự thay đổi của cơ sở hạ tầng.*

Lịch sử xã hội Việt Nam là một ví dụ. Từ thế kỷ XV đến nay, Việt Nam đã trải qua ba chế độ xã hội: xã hội phong kiến, xã hội thuộc địa nửa phong kiến, xã hội xã hội chủ nghĩa. Nhưng tiếng Việt về cơ bản không có thay đổi gì lớn. Có chăng chỉ thay đổi một bộ phận từ vựng (*phi cơ, phi trường...*) biểu thị các khái niệm về đạo đức, pháp luật, tôn giáo ... luôn thay đổi theo từng xã hội.

- *Các hiện tượng xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng luôn luôn phục vụ cho một giai cấp nhất định trong xã hội. Do đó, chúng luôn mang tính giai cấp. Trong khi đó, ngôn ngữ là tài sản chung của tất cả mọi giai cấp trong xã hội. Nó luôn luôn phục vụ cho mọi giai cấp, cho dù trong xã hội tồn tại giai cấp đối kháng. Nếu mỗi giai cấp trong xã hội sử dụng một ngôn ngữ riêng, không có ngôn ngữ chung cho các giai cấp thì các giai cấp không thể giao tiếp được, xã hội sẽ ngừng sản xuất, sẽ tan rã và không tồn tại với tư cách là một xã hội nữa.*

Những người ủng hộ tính giai cấp của ngôn ngữ đã đồng nhất ngôn ngữ và văn hóa. Vì văn hóa thì mang tính giai cấp. Trong xã hội có các giai cấp vô sản và tư sản thì cũng có văn hóa vô sản và văn hóa tư sản. Nhưng ngôn ngữ chỉ là một phương tiện giao tiếp luôn luôn có tính toàn dân, phục vụ cả văn hóa tư sản lẫn văn hóa vô sản.

Tính giai cấp của ngôn ngữ ít nhiều có cơ sở chỉ ở sự tồn tại của tiếng lóng, biệt ngữ giai cấp ở mục đích sử dụng ngôn ngữ của các giai cấp. Ngôn ngữ là tài sản chung, vô can với mọi thành viên trong cộng đồng người nói. Song các thành viên thuộc các giai cấp khác nhau thì không bao giờ tỏ ra vô can với ngôn ngữ mà luôn “lợi dụng” ngôn ngữ, coi ngôn ngữ là một thứ vũ khí hữu hiệu phục vụ cho cuộc đấu tranh giai cấp của mình.

- Các hiện tượng xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng liên hệ với sản xuất một cách gián tiếp thông qua cơ sở hạ tầng. Do đó, nó không phản ánh tức thì và trực tiếp những biến đổi của lực lượng sản xuất mà chỉ phản ánh sau khi cơ sở hạ tầng đã có những thay đổi. Trái lại, ngôn ngữ liên hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất của con người, với tất cả mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội, từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng. Do đó, ngôn ngữ phản ánh một cách trực tiếp, tức thì, rộng khắp những thay đổi trong lực lượng sản xuất cũng như trong các lĩnh vực của đời sống xã hội .

Như vậy, ngôn ngữ không giống với các hiện tượng xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng, cũng không phải là hiện tượng thuộc cơ sở hạ tầng, không phải là công cụ sản xuất. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt.

Tính đặc biệt của ngôn ngữ với tư cách là một hiện tượng xã hội thể hiện ở chỗ: *phục vụ xã hội, làm phương tiện giao tiếp giữa mọi người, làm phương tiện trao đổi ý kiến trong xã hội, giúp cho mọi người hiểu biết lẫn nhau và cùng nhau tổ chức công tác chung trên mọi lĩnh vực hoạt động của con người. Ngôn ngữ còn là công cụ để đấu tranh giai cấp, chinh phục tự nhiên, phát triển xã hội.*

Có thể nói, nếu không có ngôn ngữ thì xã hội sẽ không tồn tại. Ngược lại, không thể tồn tại xã hội loài người nếu không có ngôn ngữ.

1.3.2. Bản chất tín hiệu của ngôn ngữ

1.3.2.1. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu

a. Định nghĩa tín hiệu

Trong cuộc sống, con người luôn luôn tiếp cận các dấu hiệu vật chất với tư cách là những tín hiệu.

Chẳng hạn, một buổi sáng đi ra cánh đồng, ta thấy những ruộng lúa có đọng nước, trong khi hôm qua còn khô nứt nẻ, ta hiểu rằng đêm qua trời đổ mưa. Đi trên sườn núi, nhìn xuống thung lũng, thấy những làn khói bay lên bầu trời, ta hiểu rằng ở đó có lửa. Trời về chiều, mây đen phủ kín bầu trời, ta hiểu rằng trời sắp đổ mưa. Trong lớp học, nghe ba tiếng trống vang lên, ta hiểu rằng đến giờ giải lao ... Những dấu hiệu vật chất: nước trên cánh đồng, làn khói ở thung lũng, mây đen trên bầu trời, ba tiếng trống... được coi là các tín hiệu vì nó đã truyền đạt thông tin (chứa đựng thông tin): trời đã mưa, ở đây có lửa, trời sắp mưa, đến giờ giải lao ...

Như vậy, *tín hiệu là những dấu hiệu vật chất có chứa đựng nội dung thông tin, truyền đạt thông tin.*

Mọi dấu hiệu vật chất (vật thể) đều có tiềm năng trở thành tín hiệu. Nhưng không phải mọi dấu hiệu vật chất đều là tín hiệu.

Chẳng hạn, một vết mực rơi trên giấy không phải là tín hiệu. Nhưng một dấu chấm câu hay một phép tính trở thành tín hiệu. Miếng xốp cao su nằm trên bàn trong lớp học là một tín hiệu, nhưng nằm ở bụi cây ven đường không phải là tín hiệu. Các màu xanh, đỏ, vàng của đèn giao thông ở ngã tư đường phố là những tín hiệu, nhưng ở trong công viên hay quán cà phê thì không phải là tín hiệu.

b. Các loại tín hiệu

- *Tín hiệu tự nhiên*: là những dấu hiệu vật chất mang nội dung khách quan, độc lập với ý muốn của con người, không do con người tạo ra. Các dấu hiệu vật chất như mây, sấm, chớp, khói, chuồn chuồn bay thấp, bay cao... là những tín hiệu tự nhiên.

- *Tín hiệu nhân tạo*: là những dấu hiệu vật chất được con người chọn lựa để qui ước biểu thị những nội dung thông tin nào đó. Các dấu hiệu vật chất như hệ

thống đèn giao thông, biển báo giao thông, tiền tệ, tiếng trống, tiếng còi... đều là những tín hiệu nhân tạo.

Trong các hệ thống tín hiệu nhân tạo, người ta lại chia ra thành hai loại: *tín hiệu ngôn ngữ* và *tín hiệu phi ngôn ngữ*.

Tín hiệu phi ngôn ngữ là những dấu hiệu vật chất được dùng làm phương tiện thông tin không phải ngôn ngữ (không phải âm thanh, từ) và cả chữ viết.

Tín hiệu ngôn ngữ là những vỏ vật chất âm thanh có nghĩa được dùng làm phương tiện giao tiếp. Những âm thanh đơn giản như [i, a, b, l ...], phức tạp như "ta, liên, nhà, đất nước, quê hương..." đều là những tín hiệu ngôn ngữ.

c. Đặc điểm chung của tín hiệu nhân tạo

- *Các tín hiệu luôn luôn có tính vật chất*: Tính vật chất được thể hiện thông qua các dấu hiệu như: âm thanh, ánh sáng, màu sắc, kích thước... Nhờ có tính vật chất mà các tín hiệu được mọi người lĩnh hội và nhận biết bằng các giác quan của mình.

- *Tín hiệu luôn luôn có hai mặt*: Mỗi tín hiệu là sự thống nhất giữa hai mặt hình thức và nội dung. Không bao giờ tồn tại một tín hiệu có "hình thức trống hoặc nội dung tràn trề". Trong tín hiệu, một hình thức vật chất tương ứng ít nhất với một nội dung và ngược lại. Chẳng hạn, "màu đỏ" trong hệ thống đèn giao thông có nội dung là "dừng lại". Từ "thuyền" trong tiếng Việt có nội dung biểu thị "sự vật do con người tạo ra để đi lại trên sông nước".

- *Các tín hiệu luôn luôn tồn tại trong một hệ thống nhất định*: Nhờ hệ thống mà mỗi tín hiệu có giá trị (nội dung) riêng của mình. Trong hệ thống các tín hiệu tồn tại trong mối quan hệ qua lại ràng buộc lẫn nhau. Ra khỏi hệ thống, tín hiệu không còn giữ được nguyên giá trị của nó "Màu đỏ" có nội dung "dừng lại" khi nằm trong hệ thống đèn giao thông; ở trong công viên, quán cà phê, nó không có ý nghĩa. Từ "nhà" có ý nghĩa biểu thị "sự vật do con người làm ra để ở" khi nằm trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, nhưng khi nằm trong hệ thống ngôn ngữ khác, nó không có ý nghĩa như vậy.

- *Nội dung của các tín hiệu có tính quy ước*: Nói cách khác mối quan hệ giữa hai mặt hình thức và nội dung trong tín hiệu là do mọi người trong cộng đồng quy ước với nhau, từ những tín hiệu biểu thị sự quy ước cao mang tính quốc tế như đèn

giao thông, biển báo chỉ đường ... đến nhưng tín hiệu có tính quy ước thấp, trong phạm vi quốc gia hoặc phạm vi hẹp như tiền tệ, còi tàu, trống hiệu, keng báo ...

1.3.2.2. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt

a. Tính vô đoán

Mối quan hệ giữa hai mặt trong tín hiệu ngôn ngữ không chỉ mang tính quy ước, mà cao hơn thế, có tính vô đoán. Tính vô đoán có nghĩa là quan hệ giữa cái biểu đạt – CBD (hay cái biểu hiện - CBH) và cái được biểu đạt – CDBH (hay cái được biểu hiện – CDBH) là không có lý do, không giải thích được. Điều đó có nghĩa là mối quan hệ giữa hình thức ngữ âm và khái niệm không có mối tương quan bên trong nào.

Hay nói cách khác, ngôn ngữ có tính vô đoán vì giữa từ và đối tượng mà nó biểu thị không có mối liên quan bên trong nào. Chúng ta không giải thích được vì sao người Việt lại dùng âm “*bàn*” để biểu thị cái bàn, âm “*lợn*” để biểu thị con lợn. Các ngôn ngữ khác có những âm khác để biểu thị đối tượng ấy. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, cái bàn được gọi là “*table*”, con lợn gọi là “*pig*”. Vì thế, khái niệm “Sự vật do con người tạo ra dùng để ở” trong tiếng Việt được biểu thị bằng âm thanh “*nhà*” nhưng trong tiếng Anh lại biểu thị bằng âm “*house*”. Khái niệm ấy được biểu thị bằng âm gì trong các ngôn ngữ hoàn toàn do sự quy ước từ lâu đời, hay do thói quen của tập thể quy định chứ không thể giải thích lý do. Có thể hình dung mối quan hệ ấy bằng lược đồ sau:

Nhà / house/	Cái biểu đạt (CBD)
Âm thanh	Vô đoán

Cái được biểu đạt (CDBH) khái niệm

Do tính vô đoán của tín hiệu ngôn ngữ, nên hai mặt trong tín hiệu ngôn ngữ khác với hệ thống tín hiệu ngôn ngữ khác, không có sự tương ứng 1=1. Trong hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, một cái biểu đạt có thể tương ứng với nhiều cái biểu đạt và ngược lại, một cái được biểu đạt có thể tương ứng với nhiều cái biểu đạt.

$CBD \leq CDBH$

$CBD \geq CDBH$

Đó là đặc điểm tạo cơ sở giải thích sự tồn tại của các hiện tượng ngữ nghĩa trong ngôn ngữ như đồng âm, đồng nghĩa, nhiều nghĩa... Đặc điểm này cũng góp phần quan trọng tạo nên tính phong phú, đa dạng của ngôn ngữ.

b. Tính hình tuyến

Các tín hiệu ngôn ngữ khi tham gia vào quá trình giao tiếp, truyền đạt thông tin, luôn luôn thể hiện theo trật tự tuyến tính.

Đặc điểm này cho thấy, khác với các hệ thống tín hiệu khác, các tín hiệu ngôn ngữ luôn luôn sắp xếp tuần tự theo một trật tự nhất định trong không gian (khi viết) và trong thời gian (khi nói). Do số lượng các tín hiệu ngôn ngữ vô cùng lớn, khả năng sinh sản cao, các mối quan hệ khá phức tạp, nên trật tự tuyến tính sẽ giúp con người nói, trình bày ý tưởng được rõ ràng, giúp cho người nghe lĩnh hội ý tưởng được đầy đủ.

c. Tính phức tạp và đa dạng

Tính phức tạp và đa dạng của hệ thống tín hiệu ngôn ngữ thể hiện trước hết ở hệ thống đơn vị và các kiểu quan hệ của nó. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu phức tạp bao gồm các yếu tố đồng loại và không đồng loại, với số lượng không xác định, ngôn ngữ có nhiều loại đơn vị khác nhau: âm vị khác với hình vị, hình vị khác với từ, từ khác với câu. Số lượng từ và câu trong mỗi ngôn ngữ là vô số. Không ai có thể biết tất cả các từ của ngay tiếng mẹ đẻ của mình bởi vì nó quá nhiều, lại thường xuyên được phát triển bổ sung thêm.

Do hệ thống tín hiệu ngôn ngữ bao gồm nhiều yếu tố không đồng loại nên nó tạo ra các hệ thống lớn và nhiều hệ thống con khác nhau. Mỗi hệ thống con bao gồm những yếu tố tương đối đồng loại. Chẳng hạn, trong hệ thống âm vị có các hệ thống nguyên âm, phụ âm, thanh điệu... Trong hệ thống từ vựng có các hệ thống từ toàn dân, từ địa phương, từ thuần, từ vay mượn...

Hệ thống tín hiệu ngôn ngữ tồn tại nhiều kiểu quan hệ phức tạp. Vừa có các quan hệ chung nhất (quan hệ liên tưởng, quan hệ ngữ đoạn, quan hệ tôn ti), lại vừa có các quan hệ riêng, đặc thù (quan hệ ngữ âm, quan hệ hình thái, quan hệ cú pháp...).

d. Giá trị đồng đại và giá trị lịch đại

Các hệ thống tín hiệu nhân tạo khác chỉ có giá trị đồng đại, nghĩa là được sáng tạo ra để phục vụ nhu cầu nào đó của con người trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Ngôn ngữ luôn luôn là sản phẩm của quá khứ để lại được hình thành trong lịch sử. Do đó, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp và tư duy của những người cùng thời mà còn là phương tiện giao tiếp và tư duy của những người thuộc các thời đại khác nhau, các giai đoạn lịch sử khác nhau.

Những đặc điểm nêu trên làm nên nét đặc thù của hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, không hề thấy trong các hệ thống tín hiệu khác. Nhận thức đúng tính chất đặc biệt của hệ thống tín hiệu ngôn ngữ có ý nghĩa quan trọng về phương pháp luận trong việc học tập và nghiên cứu ngôn ngữ.

1.4. Chức năng của ngôn ngữ

1.4.1. Chức năng giao tiếp của ngôn ngữ

- V. L. Lênin đã định nghĩa: "*Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp trọng yếu nhất của con người*". Chức năng giao tiếp của ngôn ngữ thể hiện ở chỗ: nhờ ngôn ngữ mà con người có thể hiểu nhau trong quá trình sinh hoạt và lao động, con người có thể diễn đạt và làm cho người khác hiểu được tư tưởng, tình cảm, trạng thái và nguyện vọng của mình. Có hiểu biết lẫn nhau, con người mới có thể đồng tâm hiệp lực chinh phục thiên nhiên, chinh phục xã hội làm cho xã hội ngày càng phát triển.

Không những thế, ngôn ngữ vừa là công cụ đấu tranh phát triển sản xuất, vừa là công cụ đấu tranh giai cấp, phát triển xã hội. Ngôn ngữ không có tính giai cấp nhưng lại là công cụ đấu tranh giai cấp. Các giai cấp khác nhau trong xã hội cũng sử dụng ngôn ngữ để đấu tranh với nhau. Đảng và Nhà nước luôn luôn chủ trương dùng ngôn ngữ dân tộc làm vũ khí tuyên truyền, giáo dục tư tưởng cách mạng, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng và Chính phủ, động viên quần chúng tích cực tham gia đấu tranh cách mạng trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật, ngoại giao...

- Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất chứ không phải duy nhất. Bởi lẽ, trong cuộc sống xã hội hiện đại, con người còn tạo ra và sử dụng nhiều loại

phương tiện giao tiếp bổ sung: động tác, cử chỉ, dấu hiệu và ký hiệu, âm nhạc, hội họa và điêu khắc...

1.4.2. Chức năng tư duy của ngôn ngữ

Khi nói đến chức năng giao tiếp thì không thể không nói đến chức năng thể hiện tư duy của ngôn ngữ. Bởi vì mục đích của sự giao tiếp bằng ngôn ngữ là nhằm trao đổi tư tưởng, tình cảm với nhau, do đó hiểu biết lẫn nhau và cùng nhau tổ chức công tác chung trên mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội, đồng thời thể hiện những kết quả nhận thức thế giới khách quan. Chức năng giao tiếp chỉ thể hiện khi có hành động giao tiếp, tức là khi người ta dùng ngôn ngữ để trao đổi với nhau. Trong thực tế, người ta có thể nói một mình, đọc một mình hoặc viết ra giấy mà không nhằm trao đổi với ai, người ta có thể suy nghĩ thầm lặng mà không phát ra lời. Có chú ý tới trường hợp như vậy, chúng ta mới thấy chức năng thể hiện tư duy là một chức năng cơ bản của ngôn ngữ, độc lập với chức năng giao tiếp.

Trong tác phẩm *“Hệ tư tưởng Đức”* Mac và Ăng ghen đã viết : *“Ngay từ đầu đã có một rủi ro đè nặng lên “tinh thần”, đó là sự rủi ro bị một vật chất làm “hoen ố” và vật chất đó thể hiện ở đây dưới hình thức những lớp không khí chuyển động những âm thanh, tóm lại là dưới hình thức ngôn ngữ. Ngôn ngữ cổ xưa như ý thức vậy – ngôn ngữ là ý thức thực tại, thực tiễn”*. (Mác, Ăng ghen – Lenin – *Bàn về ngôn ngữ*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.8). Như vậy, ngôn ngữ và tư duy ra đời cùng một lúc, ngay từ đầu chúng đã quán quện với nhau, không tách rời nhau, ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư duy.

- Chức năng thể hiện tư duy của ngôn ngữ biểu hiện ở cả hai mặt:

+ Một mặt, ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư tưởng. Không có từ nào, câu nào lại không biểu hiện khái niệm, phán đoán. Ngược lại cũng không có khái niệm, phán đoán nào lại không được diễn đạt bằng các từ và các câu... Ngôn ngữ là biểu hiện thực tế của tư duy.

+ Mặt khác, ngôn ngữ trực tiếp tham gia vào quá trình hình thành tư tưởng. Mọi ý nghĩ, tư tưởng chỉ trở nên rõ ràng khi được biểu hiện bằng ngôn ngữ. Những ý nghĩ chưa biểu hiện ra được bằng ngôn ngữ chỉ là những ý nghĩ không rõ ràng, mơ hồ.

Mác và Ăng ghen đã viết: “*Sự sản sinh ra ý tưởng, biểu tượng và ý thức là trước hết gắn liền trực tiếp và mật thiết với hoạt động vật chất và với giao dịch vật chất của con người – đó là ngôn ngữ của cuộc sống thực tế*”. (Mác – Ăng ghen, Lênin – Bàn về ngôn ngữ, NXB Sự thật , Hà Nội 1962, tr.8)

Như vậy, chức năng thể hiện tư duy của ngôn ngữ thật rõ ràng. Quá trình tư duy luôn luôn gắn liền với sự tồn tại của ngôn ngữ để định hình và sản sinh ý tưởng, ý thức.

1.4.3. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy

Ngôn ngữ và tư duy luôn luôn thống nhất với nhau. Không có ngôn ngữ thì không có tư duy và ngược lại, không có tư duy thì ngôn ngữ cũng chỉ là những âm thanh trống rỗng và như vậy thực chất cũng không có ngôn ngữ.

Tuy vậy, ngôn ngữ và tư duy không phải là một. Sự khác nhau giữa ngôn ngữ và tư duy thể hiện ở chỗ:

- Ngôn ngữ có tính vật chất còn tư duy là yếu tố tinh thần. Bởi vì tất cả các đơn vị của ngôn ngữ như âm vị, hình vị, câu đều tồn tại dưới dạng âm thanh, có những thuộc tính vật chất nhất định.

- Ngôn ngữ có tính dân tộc còn tư duy có tính nhân loại. Bởi vì, qui luật tư duy là chung cho toàn nhân loại, nhưng các ý nghĩ, các tư tưởng lại được biểu hiện bằng những cách khác nhau, trong các ngôn ngữ khác nhau. Ngôn ngữ nào cũng biểu hiện tư duy nhưng mỗi ngôn ngữ biểu hiện theo cách riêng của mình, gắn liền với truyền thống, tâm lí, cách nghĩ riêng của từng dân tộc.

- Các đơn vị của ngôn ngữ không đồng nhất với các đơn vị của tư duy. Các đơn vị của ngôn ngữ như âm vị, hình vị, từ, câu. Các đơn vị của tư duy (lôgic học, nghiên cứu) như khái niệm, phán đoán, suy lí. Một khái niệm có thể được biểu hiện bằng nhiều từ khác nhau trong một ngôn ngữ cũng như trong các ngôn ngữ. Ngược lại, một từ âm thanh có thể tương ứng với nhiều khái niệm khác nhau như hiện tượng đồng âm, đồng nghĩa chẳng hạn. Những từ không biểu thị khái niệm như đại từ, tiểu từ tình thái, danh từ riêng...Giữa câu và phán đoán cũng không tương ứng nhau. Có những câu không biểu thị phán đoán (câu hỏi, câu cảm thán, câu cầu khiến ...) và các thành phần của phán đoán cũng không trùng với thành phần câu.

Tóm lại, quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy là mối quan hệ biện chứng, thống nhất, hữu cơ nhưng không đồng nhất, khác nhau nhưng không tách rời. Chức năng của ngôn ngữ đối với tư duy là thể hiện tư tưởng và trực tiếp tham gia vào việc hình thành tư tưởng.

1.5. Tính hệ thống của ngôn ngữ

1.5.1. Định nghĩa hệ thống và hệ thống ngôn ngữ

1.5.1.1. Hệ thống

Hệ thống được hiểu như một thể thống nhất các yếu tố đồng loại có những mối quan hệ và liên hệ lẫn nhau. Mỗi đối tượng trọn vẹn là hệ thống. Nói đến hệ thống là nói đến sự thống nhất gồm hai điều kiện:

- Các yếu tố đồng loại
- Những mối quan hệ và liên hệ giữa các yếu tố đó.

Chẳng hạn, một đơn vị bộ đội đang hành quân trên đường là một hệ thống, nhưng đoàn người đi tham quan không tạo thành một hệ thống. Bởi vì, các thành viên trong đoàn tham quan không tạo thành những mối quan hệ và liên hệ chặt chẽ, tác động chi phối lẫn nhau. Đoàn người tham quan là một tập hợp các yếu tố rời rạc, không tạo thành các chỉnh thể.

Kết cấu được hiểu là mạng lưới của những mối quan hệ và liên hệ giữa các yếu tố khác loại trong hệ thống.

Chẳng hạn, kết cấu của căn phòng ở chính là mối quan hệ (cách sắp xếp) các yếu tố (các bộ phận) như: tường, sàn nhà, cửa sổ, cửa ra vào, mái... Các bộ phận ấy khác loại nhưng được sắp xếp theo một kết cấu nhất định.

Như vậy, mỗi đối tượng trọn vẹn là một hệ thống và có kết cấu riêng của nó. Khái niệm kết cấu phản ánh hình thức sắp xếp của các yếu tố trong hệ thống và tính chất của sự tác động lẫn nhau giữa các yếu tố.

1.5.1.2. Hệ thống ngôn ngữ

Ngôn ngữ là một hệ thống vì trong ngôn ngữ tồn tại các lớp đơn vị đồng loại, như các đơn vị ngữ âm (âm vị), các đơn vị từ vựng (từ), các đơn vị ngữ pháp (hình vị, cấu trúc câu)... và các mối quan hệ và liên hệ giữa các loại đơn vị đó. Ngôn ngữ

là một thể thống nhất của các yếu tố đồng loại và khác loại. Do đó, ngôn ngữ cũng có kết cấu.

Kết cấu ngôn ngữ chính là sự sắp xếp (hay là phương án tồn tại), của các yếu tố (các loại đơn vị) trong chỉnh thể. Đó là mối quan hệ giữa các loại đơn vị: âm vị, hình vị, từ, câu và mối quan hệ giữa các yếu tố trong từng đơn vị (trong nội bộ âm vị, hình vị, từ hoặc câu). Vì hệ thống và kết cấu luôn gắn bó với nhau một cách hữu cơ nên ngôn ngữ là một hệ thống kết cấu.

1. 5.2. Các loại đơn vị chủ yếu trong hệ thống kết cấu của ngôn ngữ

1.5.2.1. Âm vị

Âm vị là đơn vị phát âm thính giác nhỏ nhất mà người ta có thể phân tích được trong chuỗi lời nói. Âm vị là đơn vị khu biệt, đơn vị chức năng cấu tạo hình vị và phân biệt nghĩa.

Ví dụ: /a/, /b/, /c/(ch)....

1.5.2.2. Hình vị

Hình vị là đơn vị có ý nghĩa nhỏ nhất, là một hoặc vài âm vị kết hợp lại để biểu thị khái niệm.

Ví dụ: Tiếng Việt : *nhà* (1 hình vị), *tổ quốc* (2 hình vị),...

Tiếng Anh: *books* (2 hình vị: *book* và *s*), *worked* (2 hình vị: *work* và *ed*),...

1.5.2.3. Từ

Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, là chuỗi kết hợp một hoặc vài hình vị mang chức năng gọi tên và chức năng ngữ nghĩa.

Ví dụ: *ăn, đi, học, quê hương...*

1.5.2.4. Câu

Câu là chuỗi kết hợp một hay nhiều từ, có cấu tạo ngữ pháp và mang chức năng thông báo.

Ví dụ: *Hôm nay, tôi đi học.*

1. 6. Quan hệ cơ bản trong hệ thống ngôn ngữ

1.6.1. Quan hệ liên tưởng

Quan hệ liên tưởng là mối quan hệ giữa các yếu tố tương đồng tồn tại trong kí ức, có thể thay thế được cho nhau trong cùng một vị trí trên chuỗi lời nói. Quan hệ

liên tưởng được xác lập dựa trên cơ sở quan hệ đồng nghĩa giữa các đơn vị ngôn ngữ. Đây là quan hệ trên *trục dọc*.

Ví dụ: Trong chuỗi lời nói: “*Một/chiếc/thuyền câu/bé/tẻo teo*” có 5 từ. Mỗi từ luôn luôn tồn tại trong mối quan hệ với các từ cùng nghĩa khác ở dạng tiềm tàng trong vốn từ tiếng Việt.

- “*một*” cùng nhóm với “*vài, một số, những, các...*”
- “*chiếc*” cùng nhóm với “*con, cái, mảnh...*”
- “*thuyền câu*” cùng nhóm với “*thuyền chài, xuồng, tàu ...*”
- “*bé*” cùng nhóm với “*nhỏ, nho nhỏ...*”
- “*tẻo teo*” cùng nhóm với “*li ti, tí tẹo...*”

Khi giao tiếp, người nói sẽ liên tưởng các từ trong nhóm, lựa chọn một trong các từ ấy để tạo ra lời nói cho chính xác, phù hợp với mục đích giao tiếp của mình.

Mỗi vị trí được quy định bởi chức năng và quan hệ của yếu tố đó với các yếu tố khác. Cho nên vị trí nào càng có nhiều hạn chế bao nhiêu thì số yếu tố có thể dùng ở vị trí đó càng ít bấy nhiêu và ngược lại. Nhờ ngôn ngữ tồn tại quan hệ liên tưởng mà lời nói của con người sẽ sinh động, linh hoạt và rất tinh tế.

Quan hệ liên tưởng liên quan đến vốn ngôn ngữ của người nói. Nếu người nói tích lũy vốn ngôn ngữ phong phú bao nhiêu thì sự diễn đạt sẽ sinh động hấp dẫn bấy nhiêu. Ngược lại, nếu vốn ngôn ngữ ít ỏi, nghèo nàn thì sự diễn đạt sẽ trở nên khô khan, đơn điệu...

1.6.2. Quan hệ ngữ đoạn (*quan hệ tuyến tính*)

Quan hệ ngữ đoạn là mối quan hệ giữa các yếu tố cùng loại xuất hiện trên chuỗi lời nói. Khi ngôn ngữ được hiện thực hóa thì các yếu tố của nó xuất hiện lần lượt kế tiếp nhau, yếu tố này tiếp theo yếu tố kia theo một trật tự trong thời gian và trong không gian. Đặc điểm này của ngôn ngữ được gọi là *tính hình tuyến của cái biểu hiện*. Và mối quan hệ giữa các yếu tố trong hình tuyến được gọi là *quan hệ ngang*.

Trong chuỗi lời nói: “*Một chiếc thuyền câu béẻo teo*”, quan hệ ngữ đoạn thể hiện giữa các âm trong âm tiết như “*m-ộ-t*”, giữa các âm tiết (hình vị) trong từ như “*thuyền - câu*”, “*tẻo - teo*”, giữa các từ trong câu như: “*một - chiếc - thuyền câu - bé -ẻo teo*”.

Tất cả các loại đơn vị trong hệ thống cấu trúc ngôn ngữ đều có thể xuất hiện trên trục ngang, nhưng khi nói quan hệ ngữ đoạn là chỉ nói đến quan hệ của các yếu tố cùng loại mà thôi (quan hệ giữa âm vị với âm vị, giữa hình vị với hình vị, giữa từ với từ...).

Quan hệ ngữ đoạn có tác dụng làm cho lời nói rõ ràng, dễ hiểu, đúng lô gic. Quan hệ ngữ đoạn có liên quan đến năng lực ngôn ngữ của người nói. Khả năng diễn đạt và tư duy lô gic thể hiện qua hoạt động xử lý mối quan hệ này.

Như vậy, hai quan hệ liên tưởng và ngữ đoạn đồng thời là hai thao tác cơ bản để ngôn ngữ vận hành và thực hiện đầy đủ các chức năng của nó. Toàn bộ hoạt động của hệ thống ngôn ngữ được thể hiện trên hai thao tác - còn gọi là hai trục: trục ngữ đoạn (trục ngang) và trục liên tưởng (trục dọc).

1.6.3. Quan hệ tôn ti

Quan hệ tôn ti là mối quan hệ giữa các loại đơn vị ở cấp độ thuộc các bậc chức năng khác nhau: giữa âm vị với hình vị, giữa hình vị với từ, giữa từ với câu... Quan hệ này làm cho ngôn ngữ trở thành một thực thể có tầng, lớp, thứ bậc gồm nhiều lớp đơn vị đồng loại và khác loại, tạo cơ sở bên trong cho sự hành chức của ngôn ngữ.

1.7. Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ

1.7.1. Nhận xét chung

Vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ loài người gắn liền với nguồn gốc của xã hội loài người, với sự xuất hiện của con người trên trái đất. Nó vừa là vấn đề ngôn ngữ học, vừa là vấn đề lịch sử xã hội loài người. Muốn nghiên cứu vấn đề này không chỉ có sự hiểu biết về kết cấu của các ngôn ngữ cụ thể mà quan trọng hơn là phải có kiến thức về lịch sử văn hóa, lịch sử xã hội, lịch sử phát triển tư duy, lí luận về nhận thức... Mặt khác, cũng khó có thể chỉ ra một cách chính xác nguồn gốc của ngôn ngữ nói chung, mà chỉ có thể đưa ra những giả thuyết có cơ sở đáng tin cậy mà thôi.

Vấn đề nguồn gốc của từng ngôn ngữ cụ thể là một vấn đề thuần túy ngôn ngữ học, nó có thể được nghiên cứu bằng những phương pháp thuần túy lịch sử và ngôn ngữ học. Muốn nghiên cứu nguồn gốc của các ngôn ngữ cụ thể thì phải nắm vững

hệ thống kết cấu cụ thể của từng ngôn ngữ, phải nắm vững các tài liệu về sự phát triển lịch sử của các bộ phận ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của từng ngôn ngữ.

Bài này chỉ trình bày vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ loài người.

1.7.2. Những giả thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ

1.7.2.1. Thuyết tượng thanh

Thuyết tượng thanh xuất hiện từ thời cổ đại và phát triển mạnh vào thế kỷ XVIII. Theo thuyết này, người ta giả thuyết rằng từ xa xưa con người đã bắt chước và mô phỏng âm thanh của tự nhiên. Đó là cơ sở để tạo ra ngôn ngữ loài người ngày nay.

Sự bắt chước âm thanh được giải thích là dùng đặc điểm của âm thanh để mô phỏng đặc điểm của sự vật khách quan (như quan niệm của Platon, Augustin thời cổ đại); hoặc con người dùng cơ quan phát âm của mình để mô phỏng những âm thanh do sự vật phát ra, như tiếng gió thổi, tiếng mưa rơi, tiếng mèo kêu... Cơ sở của giả thuyết trên có lẽ do trong các ngôn ngữ tồn tại một số bộ phận từ vựng là các từ tượng thanh và từ sao phỏng, như các từ *róc rách*, *bì bõm*, *mèo*, *bò*, *cúc cu*, *lom khom*, *mủm mủm*, *bình bịch*... trong tiếng Việt.

Tuy nhiên, thuyết này chưa thuyết phục ở chỗ: số lượng những từ tượng thanh và từ sao phỏng trong các ngôn ngữ có số lượng không nhiều, các từ không liên quan gì đến âm thanh hay hình dáng của sự vật thì vô cùng lớn. Thuyết tượng thanh không có cơ sở để giải thích sự tồn tại của đại bộ phận những từ phi tượng thanh trong các ngôn ngữ.

1.7.2.2. Thuyết cảm thán

Thuyết cảm thán ra đời từ thời cổ đại và phát triển mạnh vào khoảng thế kỷ XIX, với những đại biểu như Rútô, Humbôn, Stăngđan... Thuyết này giải thích rằng ngôn ngữ loài người bắt nguồn từ những âm thanh được phát ra lúc tình cảm bị xúc động như vui, buồn, đau đớn, giận dữ... Chẳng hạn, những âm thanh như *ái*, *ôi*, *ôi chao*, *a*, ... trong tiếng Việt.

Trong trường hợp khác, có thể xem xét mối liên hệ gián tiếp giữa vô ngữ âm của từ và trạng thái cảm xúc của con người như *xinh xinh*, *bồi hồi*, *rạo rục*, *hồi hộp*... trong tiếng Việt.

Tuy nhiên, giả thuyết này cũng thiếu sức thuyết phục. Bởi lẽ, số lượng các từ cảm thán thường các ngôn ngữ vô cùng ít ỏi. Không có cơ sở để giải thích sự tồn tại của những từ không có liên hệ gì với cảm xúc, tâm trạng của con người.

1.7.2.3. Thuyết tiếng kêu trong lao động

Thuyết này xuất hiện vào thế kỷ XIX và được chú ý nhiều vào đầu thế kỷ XX, với những đại biểu như L.Nuare, K.Biukher... Thuyết này giải thích rằng ngôn ngữ loài người nảy sinh từ những tiếng kêu trong lao động.

Những âm thanh đó một phần có thể là những tiếng thở mạnh do hoạt động của cơ năng mà phát ra, theo động tác, theo nhịp lao động và sau này trở thành tên gọi của động tác lao động, một phần là những tiếng kêu của người nguyên thủy đến giúp mình trong quá trình lao động, mà một cá nhân không thể hoàn thành được... Chẳng hạn, những từ như *hò dô ta, nào, hè, ê...* trong tiếng Việt.

Thuyết này dựa vào cơ sở thực tế trong lao động sinh hoạt của con người, nhưng cũng không giải thích sự tồn tại của vô số từ trong ngôn ngữ không liên quan gì đến động tác lao động hay hoạt động của cơ bắp.

1.7.2.4. Thuyết ngôn ngữ cử chỉ

Thuyết này được phát hiện vào cuối thế kỷ XIX với những đại biểu như Vuntơ, Marr... Những người chủ trương thuyết này giải thích rằng, ban đầu con người chưa có ngôn ngữ thành tiếng, để giao tiếp với nhau, loài người đã dùng các động tác cử chỉ để thể hiện. Marr cho rằng, ngôn ngữ cử chỉ có thể biểu thị tư tưởng, khái niệm hình tượng hóa, có thể dùng làm công cụ giao tiếp giữa các thành viên trong cùng một bộ lạc... Ông cho rằng, ngôn ngữ thành tiếng lúc đầu chỉ là ngôn ngữ của các đạo sĩ dùng để giao tiếp với các vật tổ của mình.

Thuyết ngôn ngữ cử chỉ không có cơ sở đứng vững. Bởi lẽ, các động tác, cử chỉ không có mối liên hệ bên trong nào với các âm thanh ngôn ngữ. Ngay cả ngày nay, khi ngôn ngữ thành tiếng đã trở thành phương tiện giao tiếp trọng yếu nhất của con người thì loài người vẫn sử dụng động tác, cử chỉ làm phương tiện giao tiếp bổ sung. Còn về nhu cầu nói chuyện của các đạo sĩ với thần thánh mà Marr đưa ra thì chẳng cần bàn đến vì không có thần thánh. Những tài liệu thu được khi khai quật

Kim tự tháp Ai Cập đã chứng minh rằng phù chú của đạo sĩ cổ xưa nói chung là một loại biến hình của ngôn ngữ toàn dân.

1.7.2.5. Thuyết khế ước xã hội

Thuyết này nảy sinh từ thời cổ đại và phát triển mạnh vào thế kỷ XVIII với những đại biểu như Adam Smit, Rutsô...Thuyết này giải thích rằng ngôn ngữ là do con người thỏa thuận với nhau mà sáng tạo ra.

Giả thuyết này chứa đầy mâu thuẫn, bởi lẽ muốn có khế ước xã hội để tạo ra ngôn ngữ thì phải có ngôn ngữ đã. Người nguyên thủy chưa có ngôn ngữ thì không thể nào bàn bạc với nhau về phương án tạo ra ngôn ngữ được.

Tóm lại, những giả thuyết nêu trên, dù đã xuất phát từ quan điểm duy vật nhưng đều không giải thích đúng ngôn ngữ loài người đã hình thành như thế nào. Ngôn ngữ ra đời hoàn toàn không phải do ý muốn bắt chước âm thanh của tự nhiên hay nhu cầu biểu thị tình cảm, cảm xúc của người nguyên thủy. Ngôn ngữ ra đời cũng không phải do nhu cầu phát ra những tiếng kêu trong lao động tập thể, do khế ước xã hội hay nhu cầu giao tiếp của các đạo sĩ với thần thánh. Ngôn ngữ thành tiếng của con người nảy sinh phải xuất phát từ những điều kiện tự nhiên và xã hội nhất định, cũng như từ một nhu cầu giao tiếp cộng đồng.

1.7.3. Sự phát triển của ngôn ngữ

1.7.3.1. Quá trình phát triển của ngôn ngữ

a. Ngôn ngữ bộ lạc

Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, những ngôn ngữ đầu tiên của loài người là ngôn ngữ bộ lạc. Khi có hai bộ lạc đã suy yếu hợp lại với nhau thì sẽ có sự hợp nhất của hai ngôn ngữ để trở thành một ngôn ngữ pha trộn, trong đó một ngôn ngữ chiếm ưu thế. Khi có sự phân chia của một bộ lạc thành một số bộ lạc độc lập, thì cùng với sự phân li đó, ngôn ngữ của bộ lạc này cũng phát triển những nét riêng độc lập và tạo thành những biến thể về mặt cội nguồn của cùng một ngôn ngữ bộ lạc. Khi hợp nhất một số bộ lạc thành liên minh bộ lạc, tuy các ngôn ngữ bộ lạc ấy vẫn giữ được tính chất cội nguồn của mình và có thể phát triển những nét chung để trở thành ngôn ngữ liên minh bộ lạc nhưng vẫn giữ được vai trò chủ yếu của ngôn ngữ từng bộ lạc riêng.

b. Ngôn ngữ khu vực

Các ngôn ngữ bộ lạc, bộ tộc, liên minh bộ tộc sau một quá trình phân li, thống nhất sẽ hình thành các ngôn ngữ khu vực. Ngôn ngữ khu vực chính là bước quá độ trên con đường phát triển ngôn ngữ dân tộc. Trước khi thống nhất thành ngôn ngữ chung của toàn dân đã diễn ra sự thống nhất ngôn ngữ trong phạm vi từng khu vực. Do sự phát triển kinh tế, thủ công nghiệp, chăn nuôi và thương mại, do sự xuất hiện của nô lệ ngày càng nhiều, do sự phân hóa trong nội bộ các bộ lạc thành giai cấp.... mà các bộ lạc không còn cư trú tách biệt nhau, mà ở xen kẽ nhau trong từng khu vực. Những mối liên hệ với thị tộc, bộ lạc dần dần mất đi, nhường chỗ cho những mối liên hệ mới về kinh tế, chính trị, giữa những người thuộc các thị tộc, bộ lạc khác nhau cùng sống trong một khu vực. Thực tế ấy đòi hỏi phải có ngôn ngữ chung thống nhất và ngôn ngữ của từng khu vực ra đời.

Ngôn ngữ khu vực là phương tiện giao tiếp chung của tất cả các thị tộc, bộ lạc khác nhau trong một vùng. Nó là tiếng nói trên bộ lạc. Các ngôn ngữ khu vực thường nằm trong một quốc gia thống nhất, về kết cấu, có thể rất gần nhau như các tiếng địa phương ở Nga, có thể rất xa nhau như các tiếng địa phương ở Đức hay Trung Quốc .

c. Ngôn ngữ dân tộc

Các bộ lạc, bộ tộc, liên minh bộ lạc đến một lúc nào đó thì tan rã, nhường bước cho các dân tộc ra đời. Dân tộc là một khối cộng đồng ổn định, hình thành trong lịch sử, dựa trên cơ sở cộng đồng về ngôn ngữ, về lãnh thổ, về sinh hoạt kinh tế và về văn hóa... Do đó, dân tộc có thể bao gồm nhiều bộ lạc hoàn toàn khác nhau, nói những thứ tiếng khác nhau (chẳng hạn dân tộc Pháp hiện đại do người Gôloa, La Mã, Giécmani, Borotông... hợp thành. Dân tộc Ý là do người La Ma, Giécman, Hy Lạp, A Rập... hợp thành...) và cộng đồng ngôn ngữ là một trong những đặc trưng của dân tộc. Sự phát triển của dân tộc và của nhà nước đã đẩy mạnh sự thống nhất bên trong về kinh tế và chính trị của xã hội, đã tăng cường và mở rộng những mối liên hệ khác nhau giữa những con người trong quá trình lao động, trao đổi kinh tế và quan hệ nội bộ quốc gia ... Tình hình đó đòi hỏi phải có một ngôn ngữ chung cho

toàn xã hội: ngôn ngữ dân tộc ra đời. Ngôn ngữ dân tộc là phương tiện giao tiếp chung của toàn dân tộc, bất kể sự khác nhau về lãnh thổ hay xã hội của họ

Như vậy, sự hình thành ngôn ngữ dân tộc có thể từ ba con đường:

- Từ chất liệu vốn có, như tiếng Pháp...
- Do sự pha trộn nhiều dân tộc, như tiếng Anh...
- Do sự tập trung của các tiếng địa phương, như tiếng Nga...

Ngôn ngữ dân tộc hình thành trong thời kì có giai cấp, vì vậy nó chưa đủ điều kiện để có thể thống nhất hoàn toàn. Bên cạnh ngôn ngữ chung của toàn dân vẫn tồn tại những biến thể địa phương và xã hội của nó.

Những tiếng địa phương trước đây, nhờ tăng cường và mở rộng giao lưu văn hóa và trao đổi kinh tế mà dần dần phát triển ngày càng nhiều các hiện tượng ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp chung cho toàn dân tộc, những hiện tượng khác nhau giữa các địa phương vẫn còn nhiều. Nói chung, sự khác biệt giữa các phương ngôn trong ngôn ngữ dân tộc thể hiện chủ yếu ở ngữ âm, sau đó đến từ vựng và cuối cùng, rất ít là ngữ pháp.

Trong xã hội có các giai cấp, khi sử dụng ngôn ngữ dân tộc chung, mỗi giai cấp có thể tạo ra các biến thể ngôn ngữ riêng của giai cấp mình. Chẳng hạn, ngôn ngữ quý tộc Nga thế kỷ XIX khác với ngôn ngữ của những bác thợ, những cô hàng rau, bác đánh xe ngựa.. Nó mang màu sắc bác học, kênh kiệu. Vì thế mà nhà thơ Nga vĩ đại Puskin đã từng nói rằng: *Tôi không yêu tiếng Nga - mà không lỗi ngữ pháp - như thiếu một nụ cười - trên đôi môi đỏ tươi.* Và ông đã kêu gọi giới văn sĩ hãy học cách nói của những bà bán bánh mì ở ngoài phố. Vua quan ở nước ta trước đây cũng dùng những từ ngữ xa lạ đối với quảng đại quần chúng nhân dân.

1.7.3.2. Cách thức phát triển của ngôn ngữ

a. Ngôn ngữ phát triển từ từ, liên tục, không đột biến, không nhảy vọt

Khác với các hiện tượng trong xã hội khác, ngôn ngữ phát triển không theo con đường phá hủy ngôn ngữ hiện có và tạo ra ngôn ngữ mới, mà theo con đường phát triển và cải tiến những yếu tố căn bản của ngôn ngữ hiện có. Sự chuyển biến từ tính chất này của ngôn ngữ qua tính chất khác bằng cách tuần tự, lâu dài, tích góp những yếu tố của tính chất mới, của cơ cấu mới của ngôn ngữ.

Tiếng Việt hiện đại có những yếu tố ngữ âm, ngữ pháp, đặc biệt là từ vựng, khác với tiếng Việt thế kỷ XV chẳng hạn. Nhưng những khác biệt ấy được diễn ra từ từ trong suốt 5 thế kỷ chứ không phải đột biến trong một thời điểm nào đó.

b. Sự phát triển của ngôn ngữ không đồng đều giữa các bộ phận

Cơ cấu ngôn ngữ bao gồm nhiều bộ phận hợp thành (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Trong ba bộ phận ấy thì bộ phận từ vựng biến đổi nhiều và nhanh nhất, vì từ vựng của ngôn ngữ trực tiếp phản ánh đời sống xã hội. Trong bộ phận từ vựng có bộ phận từ vựng cơ bản. Bộ phận này dường như ít biến đổi. Những từ cơ bản như *cha mẹ, anh em, chân tay, nhà cửa, ruộng vườn, sông núi...* là những từ gốc, so với từ vựng chung thì hẹp hơn, song nó sống rất lâu, cả hàng thế kỷ và cấp cho ngôn ngữ một căn bản để cấu tạo từ mới. Các lớp từ khác, nói chung, biến đổi không ngừng, nhất là khi có những biến đổi lớn về mặt xã hội, như các cuộc cách mạng xã hội, cách mạng khoa học kỹ thuật...

Bộ phận ngữ âm của ngôn ngữ có biến đổi, song rất chậm và không đều theo từng vùng, từng khu vực địa lí. Thường là, chỗ này xảy ra biến đổi nhưng những chỗ khác vẫn giữ nguyên. Đó là nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về ngữ âm giữa các địa phương. Chẳng hạn, tiếng Việt toàn dân là *gạo, nước, gái, mẹ, về, tôi, bầu, trâu...* trong khi ở một số địa phương là *cấu, nác, cáy, má, viên, tui, bù, tru...*

Hệ thống ngữ pháp là bộ phận biến đổi chậm nhất, vì nó là cơ sở của ngôn ngữ. Tất nhiên, với thời gian, hệ thống ngữ pháp cũng biến đổi, cải tiến, tu bổ thêm làm cho những qui luật của nó chính xác hơn, thậm chí cũng có thể bổ sung thêm các qui luật mới, nhất là trong xu thế tiếp xúc với các ngôn ngữ khác. Song, cơ sở của hệ thống ngữ pháp vẫn được bảo tồn trong một khoảng thời gian rất lâu.

1.7.3.3. Nguyên nhân phát triển của ngôn ngữ

a. Nguyên nhân khách quan

Nếu như sự phát triển của ngôn ngữ bao gồm nhiều mặt, nhiều khía cạnh khác nhau thì nguyên nhân khách quan dẫn đến sự phát triển trước hết là do những điều kiện kinh tế, chính trị văn hóa và các điều kiện xã hội khác qui định. Muốn hiểu được một ngôn ngữ và qui luật phát triển của nó như thế nào thì không thể không

ngiên cứu nó theo sát với lịch sử của xã hội, lịch sử của nhân dân của ngôn ngữ ấy, sáng lập, bảo tồn, phát triển nó.

Các nhân tố xã hội như sự phát triển của sản xuất, các giai cấp xuất hiện, chữ viết ra đời, giao lưu, tiếp xúc quốc tế mở rộng thương mại phát triển, in ấn, báo chí, văn học phát triển. Tất cả những điều đó đã đưa lại những biến đổi lớn lao trong sự phát triển của ngôn ngữ. Ngoài ra ảnh hưởng đến sự phát triển của ngôn ngữ còn phải kể đến những nhân tố khách quan như hình thức cộng đồng tộc người, dân số, trình độ văn hóa, hình thức thể chế nhà nước; mối liên hệ về kinh tế, chính trị và văn hóa; truyền thống văn hóa, mức độ phân chia thành tiếng địa phương...

Bên cạnh những nguyên nhân khách quan bên ngoài, còn có những nguyên nhân bên trong nội bộ ngôn ngữ. Đó chính là những đối lập, mâu thuẫn giữa các yếu tố trong ngôn ngữ.

b. Nguyên nhân chủ quan

Những nguyên nhân chủ quan của con người cũng góp phần không nhỏ trong sự phát triển của ngôn ngữ. Đó là chính sách ngôn ngữ của các nhà nước. Có thể nói, chính sách ngôn ngữ của nhà nước vừa là lý luận, vừa là thực tiễn tác động một cách có ý thức vào quá trình phát triển của ngôn ngữ.

Chính sách ngôn ngữ tác động trước hết đến mặt chức năng của ngôn ngữ (trong các lĩnh vực giao tiếp xã hội khác nhau) và qua đó, trong chừng mực nào đó, tác động đến mặt kết cấu của ngôn ngữ.

Đảng và Nhà nước ta đã xây dựng chính sách ngôn ngữ thể hiện ở mấy nội dung sau:

- Tôn trọng tiếng mẹ đẻ của các dân tộc, bảo đảm sự phát triển tự do và bình đẳng của tất cả các dân tộc ở Việt Nam.

- Khuyến khích và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số ở Việt Nam học tiếng Việt và dùng tiếng Việt làm ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc ở Việt Nam, khẳng định vai trò làm ngôn ngữ quốc gia của tiếng Việt, dùng nó trong tất cả mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội.

- Dân chủ hóa, quần chúng hóa tiếng Việt. Bác Hồ đã từng căn dặn: Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn

nó, quý trọng nó nhằm làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp (...). Chúng ta muốn tuyên truyền quần chúng, phải học cách nói của quần chúng, mới lọt tai quần chúng (...). Vì cách nói của dân chúng rất đầy đủ, rất hoạt bát, rất thực tiễn, mà lại rất giản đơn (...). Tiếng ta còn thiếu nên nhiều lúc phải mượn tiếng khác, nhất là tiếng Trung Quốc. Nhưng phải có chừng mực..." (Hồ Chí Minh, *Về công tác văn hóa văn nghệ* - Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971, tr 10, 60).

Trong bài phát biểu tại Hội nghị bàn về vấn đề giữ gìn, sự trong sáng của tiếng Việt (tháng 2/1966), Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nêu ra ba khâu cần phải làm để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt:

- Một là, giữ gìn và phát triển vốn chữ của tiếng ta;
- Hai là, nói và viết đúng phép tắc của tiếng ta;
- Ba là, giữ gìn bản sắc, tinh hoa, phong cách của tiếng ta trong mọi thể văn (văn nghệ, chính trị, khoa học, kỹ thuật).

1.8. Phân loại các ngôn ngữ

Toàn thế giới hiện nay có trên 5000 thứ tiếng khác nhau. Về lịch sử, đó là kết quả của sự phát triển lâu dài hàng chục vạn năm của ngôn ngữ loài người, từ ngôn ngữ thị tộc, bộ lạc, liên minh bộ tộc đến ngôn ngữ dân tộc. Đó là quá trình luôn luôn diễn ra những sự phân li và thống nhất. Quá trình phân li đã tạo ra các ngôn ngữ ngày nay và nó vẫn để lại dấu ấn về sự giống nhau và khác nhau trong những ngôn ngữ ấy. Do đó, chúng ta có thể phân loại các ngôn ngữ hiện có bằng cách qui chúng vào những gốc khác nhau để xác lập mối quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ.

1.8.1. Phân loại các ngôn ngữ theo nguồn gốc

1. 8.1.1. Phương pháp phân loại

Để phát hiện ra sự thân thuộc giữa các ngôn ngữ người ta dùng phương pháp so sánh – lịch sử. Nội dung của phương pháp này là so sánh các từ và các dạng thức của từ tương tự nhau về ý nghĩa và âm thanh trong các ngôn ngữ khác nhau dựa vào tài liệu ngôn ngữ sống cũng như những sự kiện, hiện tượng được ghi trên văn bia và thư tịch cổ.

Sở dĩ gọi là phương pháp so sánh – lịch sử vì phương pháp so sánh này dựa vào sự diễn biến lịch sử của các ngôn ngữ. Dù có cùng xuất phát từ một ngôn ngữ gốc,

mỗi ngôn ngữ vẫn có những qui luật phát triển riêng tùy theo điều kiện xã hội – lịch sử của chúng. Do đó, nội dung chính của phương pháp so sánh – lịch sử là qua việc so sánh tìm ra các qui luật tương ứng về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp, rồi qua đó xác định quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ.

Chẳng hạn, so sánh tiếng Việt và Mường:

T. Việt	T. Mường	T. Việt	T. Mường	T. Việt	T. Mường
Gà	Ca	ba	pa	mắm	bắm
Gái	Cái	bốn	pốn	muối	Bối
gạo	Cáo	bảy	pảy	măng	Bang
gốc	cóc	bay	pan	may	Băl

So sánh từ vựng các tiếng Rôman:

Nghĩa	La tinh	Ý	Pháp	Tây Ban Nha
mẹ	mater	madre	mère	Madre
Cha	pater	padre	père	Padre
.....	tres	tre	trois	Tres

So sánh từ vựng các tiếng Slavo:

Nghĩa	T. Nga	T. Bungari	T. Ba Lan	T. Tiệp
nước	Voda	Voda	woda	voda
cánh đồng	Pole	Pole	pole	pole
biển	More	More	morze	more
chân	Noga	Noga	noga	noha
đầu	Golova	Glava	glowa	hlava
100	Sto	Sto	sto	sto

Sau khi xác lập được những thể tương ứng như trên, căn cứ vào qui luật biến đổi ngữ âm, người ta tiến hành xác định xem dạng nào cổ hơn dạng nào, hay là chúng cùng bắt nguồn từ một dạng khác cổ hơn. Từ đó có thể rút ra mức độ thân thuộc giữa các ngôn ngữ.

- Toàn bộ các ngôn ngữ thân thuộc tạo nên một họ ngữ. Trong một họ, những ngôn ngữ có chung một gốc trực tiếp hơn gọi là dòng. Trong một dòng, những ngôn ngữ có chung một gốc trực tiếp hơn gọi là nhánh... Cứ như vậy mỗi họ ngôn ngữ có thể có nhiều dòng, mỗi dòng gồm nhiều nhánh, mỗi nhánh gồm nhiều chi nhánh, mỗi chi nhánh gồm nhiều ngôn ngữ cụ thể.

Mỗi quốc gia thường có nhiều dân tộc, nói nhiều thứ tiếng khác nhau và không phải bao giờ những thứ tiếng ấy cùng nằm trong một họ. Do đó, sự thân thuộc giữa các ngôn ngữ là một khái niệm thuần túy ngôn ngữ học và việc phân loại các ngôn ngữ theo nguồn gốc liên quan trực tiếp đến lịch sử của các dân tộc nói các ngôn ngữ đó.

Phương pháp so sánh - lịch sử chẳng những xác định được nguồn gốc lịch sử của các ngôn ngữ mà còn xác định được những qui luật phát triển lịch sử của chúng; vừa xác định được bản chất chung giữa các ngôn ngữ thân thuộc, vừa xác định được đặc điểm riêng của mỗi ngôn ngữ trong hệ thống các ngôn ngữ thân thuộc; vừa khôi phục được hình thức và ý nghĩa của các từ và dạng thức riêng lẻ lại vừa có thể khôi phục toàn bộ một ngôn ngữ hay từng mặt trọn vẹn của kết cấu xưa kia của ngôn ngữ đó.

Khi vận dụng phương pháp so sánh – lịch sử, cần phải chú ý:

- Cần chọn lớp từ vựng cơ bản, từ vựng gốc của ngôn ngữ để so sánh
- Trong khi so sánh từ vựng, không nhất thiết phải giống nhau hoàn toàn cả âm và nghĩa mà chỉ cần tương nhau một cách một cách có quy luật.

1.8.1.2. Kết quả phân loại

a. *Họ Ấn Âu*: gồm có 10 dòng như:

- Dòng Slavơ (T. Nga, T. Ucraina, T. Bungari, T. Tiệp, T. Ba Lan..).
- Dòng Giécman (T. Đan Mạch, T.Na uy, T. Thụy Điển, T. Đức, T. Hà Lan, T.Anh...).
- Dòng Rôman (T.Pháp, T.Italia, T.Tây Ban Nha, T. Bồ Đào Nha...) và các dòng khác.

b. *Họ Môn - Khmer*: gồm có 3 dòng: Tiếng Việt, tiếng Mường, tiếng Bana, tiếng Ktu, tiếng Khmer... ở Việt Nam thuộc họ này.

c. *Họ Hán Tạng*: gồm 3 dòng lớn:

- Dòng Hán Thái (các tiếng Hán, pupéo, Thái, Lào, Choang, Tày - Nùng...).
- Dòng Tạng Miến (các tiếng Tạng, Miến Điện, Hà Nhì, Lô lô, Phù Xá...).
- Dòng Mèo - Dao (các tiếng Mèo, Dao, Pà thên...).

d. *Họ Mã Lai - Đa Đảo*: gồm 2 dòng lớn:

- Dòng Mã Lai (các tiếng Indônêxia, Achê, Xunđa, Bali, Mađura...)
- Dòng Pôlinêđi (các tiếng Maôri, Ga vai, Xamoa, Urêa...).

e. *Họ Kápkado*: gồm 4 dòng lớn:

- Dòng Tây (các tiếng Apkhado, Abadin, Kabarodin,, Ubucso,...).
- Dòng Nasco (các tiếng Chechèn, Ungutsơ, Baexbia,..).
- Dòng Đaghextan (các tiếng Aravơ, Ledoghin, Lacxơ,...).
- Dòng Kaetoven (các tiếng Megren, Lado, Xvan,...).

g. *Họ Ugo - Phần Lan*: gồm 2 dòng lớn:

- Dòng Ugo (các tiếng Madiarơ, Hunggari, Manxi...)
- Dòng Phần Lan (các tiếng Phần Lan, Estôni, Karen, Idôơ, Utmua,...).

h. *Họ Xmít – Hmít*: gồm có 4 dòng lớn:

- Dòng Xmit (các tiếng Arập, Amkharơ, Kharari...).
- Dòng Kusit (các tiếng Gala, Xômalì, Xiđainô, Bêgia,...)
- Dòng Beebéc (các tiếng Tuarêgơ, Kabin, Riphơ, Tamđixtơ...).
- Dòng Xadô - Hmít (các tiếng Khausa, Nogidium, Kotôko, Angác...) và các họ khác.

1.8.2. Phân loại các ngôn ngữ theo loại hình

1.8.2.1. Phương pháp phân loại

Phân loại các ngôn ngữ theo loại hình là cách phân loại dựa vào cấu trúc và chức năng của chúng. Loại hình ngôn ngữ là tổng thể những đặc điểm hoặc thuộc tính về cấu trúc và chức năng vốn có đối với một nhóm ngôn ngữ; là những đặc trưng bản chất của các ngôn ngữ thuộc nhóm đó, phân biệt nhóm đó với các nhóm ngôn ngữ khác. Phương pháp so sánh - loại hình chỉ hướng vào hiện tại, vào hoạt động của kết cấu ngôn ngữ.

Nhiệm vụ trung tâm của phương pháp so sánh - loại hình là tìm hiểu những cái giống nhau và khác nhau trong kết cấu của hai hay nhiều ngôn ngữ. Khi so sánh, người ta có thể so sánh nhiều mặt khác nhau của ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), nhưng đặc biệt chú ý đến cấu trúc ngữ pháp. Bởi vì, cùng với vốn từ cơ bản, ngữ pháp có vai trò cơ sở của mọi ngôn ngữ. Ngữ pháp lại bao gồm từ pháp và cú pháp. Những đặc điểm cú pháp không bao giờ biểu hiện một cách độc lập, tách rời khỏi đặc điểm từ pháp, do đó, cấu trúc từ pháp có vai trò đặc biệt quan trọng.

1.8.2.2. Kết quả phân loại

a. Loại hình ngôn ngữ đơn lập (còn gọi là ngôn ngữ không biến hình)

Là loại hình ngôn ngữ không có hình thể, đơn âm như tiếng Hán, tiếng Việt, một số ngôn ngữ Đông Nam Á, ngôn ngữ Aranta ở châu Úc và ngôn ngữ Êve, I-ô-ru-ba ở Châu Phi.

Đặc điểm loại hình:

- Quan hệ ngữ pháp được diễn đạt bằng trật tự từ hoặc bằng hư từ .
- Từ không có hiện tượng biến hình.
- Đơn vị cơ bản là hình tiết (âm tiết và hình vị).

Ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập có thể chia nhỏ thành:

+ Những ngôn ngữ vừa không có biến hình từ, vừa không có cấu tạo từ, tức là những ngôn ngữ chỉ có căn tố như tiếng Hán cổ...

+ Những ngôn ngữ không có biến hình từ nhưng có cấu tạo từ, tức có thân từ như tiếng Indônêxia...

b. Loại hình ngôn ngữ khuất chiết (còn gọi là ngôn ngữ hòa kết)

Các ngôn ngữ Ấn Âu như các tiếng Xlavo, các tiếng Giecmanh, các tiếng Roman... thuộc nhóm này.

Đặc điểm loại hình:

- Quan hệ ngữ pháp được diễn đạt ngay trong bản thân từ.
- Từ có biến đổi dạng thức.
- Căn tố và phụ tố kết hợp chặt chẽ với nhau, hòa làm một khối.
- Trong từ có sự đối lập rõ rệt giữa căn tố và phụ tố.

- Giữa phụ tố và các ý nghĩa của chúng diễn đạt không có sự tương ứng đơn giản kiểu một đối một (một phụ tố, một ý nghĩa).

Ngôn ngữ thuộc loại hình khuất chiết có thể chia nhỏ thành:

+ Ngôn ngữ tổng hợp, tức là ngôn ngữ có đầy đủ tất cả các đặc điểm vừa nêu trên.

+ Ngôn ngữ phân tích là ngôn ngữ trong đó hiện tượng biến hình của từ có phần đã giảm bớt, xuất hiện hiện tượng dùng hư từ, trật tự từ, ngữ điệu để diễn đạt quan hệ ngữ pháp.

c. Loại hình ngôn ngữ chấp dính

Các ngôn ngữ Xe-mi-tích (các tiếng Do Thái cổ, Ả rập).

Đặc điểm loại hình:

- Quan hệ ngữ pháp cũng được diễn đạt ở bên trong từ, trong từ cũng có sự đối lập rõ rệt giữa căn tố và phụ tố.

- Căn tố ít biến đổi và có thể tách ra dùng độc lập thành từ, phụ tố thì kết hợp một cách cơ giới với căn tố.

d. Loại hình ngôn ngữ lập khuôn (còn gọi là ngôn ngữ hỗn nhập)

Các ngôn ngữ da đỏ ở châu Mỹ, một số ngôn ngữ Cáp-ca-dơ và các ngôn ngữ Cam-Chát, Chu-cốt.

Đặc điểm loại hình:

- Có đơn vị từ.

- Căn tố có thể tách ra dùng độc lập thành từ. Phụ tố kết hợp với căn tố theo kiểu lắp ghép. Mỗi phụ tố chỉ diễn đạt một ý nghĩa nhất định.

2. Ngôn ngữ học

2.1. Ngôn ngữ học là gì?

Ngôn ngữ học là khoa học nghiên cứu về các ngôn ngữ tự nhiên đã và đang tồn tại. Nó ra đời và phát triển để đáp ứng những nhu cầu của thực tiễn đặt ra.

2.2. Nhiệm vụ của ngôn ngữ học

Muốn hiểu biết sâu sắc về ngôn ngữ cần phải khảo sát, phân tích, miêu tả từ nhiều góc độ nhiều mặt khác nhau. Ăng ghen đã viết: "*Nhưng người ta chỉ có thể hiểu được" tài liệu và hình thức của tiếng mẹ đẻ" là khi nào người ta theo dõi sự*

phát minh và phát triển tuần tự của tài liệu và hình thức của tiếng mẹ đẻ". Nhiệm vụ của ngôn ngữ học vừa bao gồm cả việc nghiên cứu cái hiện tại (đồng đại) cả việc nghiên cứu cái quá khứ (lịch đại) của ngôn ngữ; vừa bao gồm việc nghiên cứu nội bộ bên trong của một ngôn ngữ cả việc nghiên cứu sự tiếp xúc, so sánh, đối chiếu giữa các ngôn ngữ.

Có thể nêu ra một số nhiệm vụ cụ thể của ngôn ngữ học như sau:

- Miêu tả, tái lập và làm lịch sử cho tất cả các ngôn ngữ, liên quan đến việc xác định nguồn gốc, họ hàng của các ngôn ngữ.

- Khai thác và vạch ra những qui luật nội tại đang tác động thường xuyên và phổ biến trong nội bộ một ngôn ngữ và giữa các ngôn ngữ. Rút ra những qui luật phổ quát có khả năng giải thích cả những hiện tượng cá biệt.

- Nghiên cứu mối quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ và xã hội, những ứng dụng của ngôn ngữ đối với các lĩnh vực hoạt động xã hội...

2.3. Các bộ môn của ngôn ngữ học

- *Ngữ âm học*
- *Từ vựng học*
- *Ngữ pháp*
- *Từ pháp học*
- *Cú pháp học*
- *Phong cách học*
- *Ngôn ngữ học văn bản*

Mỗi một bộ môn ngôn ngữ học có thể nghiên cứu từ hai hướng.

- Hướng chung lí thuyết
- Hướng cụ thể thực hành

Tập hợp các hướng nghiên cứu của lí thuyết ngôn ngữ được phân chia thành hai mức độ : mức độ thấp, cơ sở được gọi là *ngôn ngữ học dẫn luận* và mức độ cao, chuyên sâu được gọi là *ngôn ngữ học đại cương*.

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập chương 1

1. Vì sao nói ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt?
2. Ngôn ngữ có phải là một hiện tượng tự nhiên hay không? Vì sao?
3. Nói ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng có đúng không? Tại sao?
4. Tại sao nói ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp trọng yếu nhất của con người?
5. Phân tích tính chất đặc biệt của hệ thống tín hiệu ngôn ngữ.
6. Phân tích các quan hệ cơ bản trong hệ thống kết cấu ngôn ngữ.
7. Chức năng tư duy của ngôn ngữ thể hiện như thế nào?
8. Phân tích mối quan hệ giữa hai chức năng của ngôn ngữ.
9. Hãy phân tích, đánh giá các giả thuyết trước đây về nguồn gốc của ngôn ngữ
10. Phân tích quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về nguồn gốc của ngôn ngữ.
11. Phân tích sự khác nhau giữa quá trình hình thành ngôn ngữ khu vực và quá trình hình thành ngôn ngữ dân tộc.
12. Hãy phân tích và chứng minh cách thức phát triển của ngôn ngữ qua thực tiễn tiếng Việt từ thế kỷ XV đến nay.

.....

Chương 2

NGŨ ÂM HỌC

1. Ngữ âm học

Ngữ âm học (âm vị học) là một chuyên ngành hẹp của ngôn ngữ học chuyên nghiên cứu tất cả các sự kiện thuộc bình diện âm thanh của ngôn ngữ, tức ngữ âm.

Âm thanh của ngôn ngữ có thể được nghiên cứu từ những góc độ khác nhau.

- Từ góc độ vật lý học, người ta có thể nghiên cứu quá trình sản sinh, truyền và tiếp nhận các âm của ngôn ngữ.

- Từ góc độ sinh lý học, người ta có thể nghiên cứu xem một âm thanh cụ thể được cấu tạo như thế nào, tức là xem xét bộ máy phát âm của con người hoạt động như thế nào khi cấu tạo một âm này hay một âm khác .

- Từ góc độ ngôn ngữ học, người ta phân tích các âm thanh như một trong các đơn vị ngôn ngữ và xác lập hệ thống các âm tiêu biểu cho một ngôn ngữ nhất định hoặc cho nhiều ngôn ngữ.

2. Cơ sở của ngữ âm

2.1. Cơ sở tự nhiên

2.1.1. Cơ sở vật lý (âm học)

- Cao độ
- Cường độ
- Trường độ
- Âm sắc:

2.2.2. Cơ sở sinh lý

- Cơ quan hô hấp
- Thanh hầu

Khoang miệng và khoang mũi (các hộp cộng hưởng trên thanh hầu)

2.2. Cơ sở xã hội của ngữ âm

- Mỗi xã hội, mỗi dân tộc sử dụng một hệ thống ngữ âm riêng.
- Mỗi xã hội xử lý mỗi âm theo cách riêng. Tiếng Việt phân biệt 2 âm “t” và “th” mà tiếng Anh chỉ coi là một.

- Cách kết hợp các âm với nhau cũng thay đổi tùy từng xã hội. Tiếng Việt âm “ng” đứng trước hoặc sau nguyên âm, tiếng Anh chỉ sau nguyên âm.

2.3. Các đơn vị âm thanh – đơn vị ngữ âm đoạn tính

2.3.1. Âm tố

Âm tố là đơn vị cấu âm - thính giác nhỏ nhất không phân chia ra được nữa của ngữ âm. Bất kỳ một âm thanh nhỏ nhất nào được con người phát ra và được cảm thụ bằng thính giác đều là âm tố.

Ví dụ: Trong từ “toán” của tiếng Việt, nếu phân chiết ta sẽ có 4 âm đoạn tối thiểu hay âm tố (chưa kể thanh điệu). Nếu viết bằng chữ quốc ngữ sẽ như sau: “t’,’o’,’a”,’n”. Khi phiên âm, người ta thường đặt âm tố giữa 2 dấu ngoặc vuông:[t],[o],[a],[n].

Hoặc, trong từ “proverb” (tục ngữ, cách ngôn) của tiếng Anh, nếu phân chiết sẽ có 5 âm tố như sau: [pr],[o],[v],[b].

Trong lời nói số lượng âm tố là vô hạn. Mỗi âm tố có một dáng vẻ khác nhau. Nhưng các âm tố có một số nét đặc trưng ngữ âm chung nào đó làm cơ sở cho việc phân loại các âm tố. Có hai tập hợp âm lớn nhất là âm tố nguyên âm và âm tố phụ âm, thường gọi là nguyên âm và phụ âm.

2.3.1.1. Nguyên âm

Là âm thanh được hình thành do luồng hơi ra một cách tự do, hay là do tiếng thanh cấu tạo nên. Việc xác định và phân loại nguyên âm căn cứ vào âm sắc của chúng. Nhưng âm sắc lại do khả năng cộng hưởng của các khoang quan trọng như miệng và yết hầu. Do đó, để phân loại các nguyên âm, người ta dựa vào ba tiêu chí: *độ nâng của lưỡi, vị trí của lưỡi và hình dáng của môi.*

- Độ nâng của lưỡi làm thay đổi thể tích của hộp cộng hưởng. Do đó mà có sự phân biệt giữa các nguyên âm cao (hoặc hẹp).

- Sự thay đổi vị trí của lưỡi với vòm miệng làm thay đổi hình dáng của hộp cộng hưởng và tùy thuộc vào đó mà ta có các nguyên âm khác nhau : nguyên âm dòng trước như, nguyên âm dòng giữa như, nguyên âm dòng sau.

- Hình dáng của môi làm thành đặc điểm về lối thoát của luồng hơi sau khi đi qua hộp cộng hưởng. Nếu đôi môi chụm lại sẽ hình thành các nguyên âm môi. Nếu đôi môi không tham gia vào sự cấu âm, ta sẽ có các nguyên âm không môi.

Để miêu tả và định vị, hệ thống nguyên âm, người ta sử dụng hệ thống kí hiệu và bản hình thang nguyên âm quốc tế.

Cách ghi kí hiệu các nguyên âm chuẩn trên hình thang này được qui ước như sau:

- Ba vạch đứng biểu thị ba hàng nguyên âm trước, sau, giữa.
- Bên trái mỗi vạch đứng dành cho kí hiệu nguyên âm không tròn môi, bên phải mỗi vạch đứng là chỗ ghi các nguyên âm tròn môi .
- Trên mỗi vạch đứng từ trên xuống dưới lần lượt ghi các nguyên âm cao đến nguyên âm thấp hơn.

Ngoài hệ thống các nguyên âm kể trên (gọi là các nguyên âm đơn), trong một số ngôn ngữ, khi phát âm , một nguyên âm ta có thể có sự thay đổi phẩm chất trong nội bộ của âm đó, có khi sự chuyển đổi từ một nguyên âm này đến một nguyên âm khác và thường yếu tố đầu mạnh hơn (mỗi yếu tố không giống với một nguyên âm đơn bình thường) tạo nên một tổ hợp nguyên âm, mà ta gọi là nguyên âm đôi .

Nguyên âm đôi có mặt trong những ngôn ngữ như tiếng Việt trong các từ “*liên*”, “*xuống*”, “*đường*” tiếng Anh [*ou*]”*some*”, [*ei*]”*take*”, [*aw*] *now*”...

Trong một số ngôn ngữ còn có một loại âm thanh được phát âm lướt đi và thành một loại âm nửa xát, ta thường gọi là bán nguyên âm. Loại nguyên âm này không làm đỉnh âm tiết, còn gọi là “phi âm tiết tính”. Ví dụ, trong tiếng Việt trước nguyên âm chính có [*w*] “*oan*”, sau âm chính có [*j*] và [*w*] trong các từ “*tai*”, “*báo*”; trong tiếng Anh có [*jes*] “*yes*”, [*wi*], “*we*”..., trong tiếng Chàm có [*naw*] “*đi*”, [*maj*] “*về*”..., trong tiếng Thái có [*pag*] “*đi*”, [*baw*] “*con trai*”...

2.3.1.2. Phụ âm

Như trên đã nói, phụ âm là yếu tố âm thanh được hình thành do luồng hơi từ phổi thoát ra có thể gặp cản trở nhiều hay ít khi vượt qua lưỡi, môi, ngạc cứng, ngạc mềm, răng... mà tạo ra tiếng động (tiếng ồn): Quá trình luồng hơi đi qua các bộ

phận của bộ máy phát âm, sự tham gia của từng bộ phận cũng có sự khác nhau như: phụ âm - môi, phụ âm môi- răng, phụ âm răng, phụ âm bên ...

Để phân loại và miêu tả các phụ âm, người ta dựa vào hai tiêu chí:

- Về phương thức cấu âm

+ Phụ âm tắc

+ Phụ âm xát

+ Phụ âm rung

- Về vị trí cấu âm

- Âm môi

- Âm răng, âm lợi, âm sau lợi

- Âm ngạc

- Âm mặt

- Âm lưỡi

- Âm yết hầu

- Âm thanh hầu

2.3.2. Âm vị

Như đã biết âm thanh mà con người phát ra thì vô hạn, nhưng qui lại chỉ có mấy chục đơn vị trong ngôn ngữ / t, k,,0...../ và chỉ bằng số lượng đó người sử dụng ngôn ngữ có thể sắp xếp lại để biểu đạt những đơn vị có nghĩa và giao tiếp được với người khác .

Trong tiếng Việt “*cam*” khác với “*can*” bởi âm cuối khác nhau, “*cam*” khác với “*com*” bởi âm chính khác nhau, “*cam*” khác với “*tam*” bởi âm đầu khác nhau, “*cam*” khác với “*cám*” bởi thanh điệu khác nhau. Người ta gọi các bộ phận đó là những âm vị. Phụ âm /c /, nguyên âm /a/, phụ âm /m/, thanh ngang, trong từ “*cam*” là những âm vị. Do đó, *âm vị là đơn vị khu biệt, đơn vị chức năng.*

Trong thực tế, một đơn vị /k/ nhưng được phát ra bằng vô số âm tố [k] khác nhau. Vì âm tố là cụ thể, là hình thức biểu hiện của âm vị ở mỗi cá nhân khác nhau.

Một số âm có thể hiện âm vị này nhưng một số âm tố lại cùng thể hiện âm vị khác. Tất cả những âm tố cùng thể hiện một âm vị gọi là những biến thể của âm vị.

Quan hệ giữa âm vị và âm tố là quan hệ giữa cái “chung” và cái “riêng”, giữa cái “trừu tượng” và cái “cụ thể”. Mỗi âm vị luôn luôn tồn tại trong các biến thể của nó (trong các âm tố). Người ta phát âm và cảm thụ bằng thính giác các âm tố nhưng lại tri giác và nhận hiểu các âm vị. Nếu âm vị là đơn vị của ngôn ngữ thì âm tố lại là đơn vị của lời nói.

Như đã nói, âm vị là một đơn vị chức năng, đơn vị khu biệt, do đó muốn biết trong một ngôn ngữ nào đó có bao nhiêu âm vị thì phải cần chứng minh sự tồn tại của từng âm vị một. Trong tiếng Việt có nhiều tổ hợp nguyên âm được ghi bằng các chữ cái như *uô, ua, ua, iê, ia...* nhưng chỉ có ba nguyên âm đôi /iê/yê, ia/ya; uô/ua, uơ/ua/ tức là chỉ có ba trong số các tổ hợp đó được thừa nhận là ba đơn vị giống như ba đơn vị nguyên âm đơn.

Để xác lập hệ thống âm vị trong các ngôn ngữ, người ta dựa vào các tiêu chí khu biệt (còn gọi là nét khu biệt). Mỗi âm tố được cấu tạo bởi nhiều thuộc tính cấu âm- âm học. Về mặt sinh học, mọi thuộc tính đều có giá trị như nhau. Nhưng khi sử dụng trong giao tiếp, không phải mọi thuộc tính đều có giá trị ngang nhau.

Chẳng hạn, hai từ “*đá*” và “*tá*” trong tiếng Việt khu biệt nhau ở phần đầu do hai phụ âm khác nhau /d/ và /t/. Sự khác nhau chủ yếu giữa hai phụ âm này là đặc trưng hữu thanh – vô thanh. Nhưng hai từ “*tá*” và “*má*” cũng khu biệt ở phụ âm đầu là /t/ và /m/, song không phải một thuộc tính mà gồm nhiều thuộc tính /t/ là một âm răng – tắc – vô thanh, /m/ là một âm môi – mũi – hữu thanh.

Như vậy, để làm nên một đơn vị khu biệt, chỉ cần một nét khu biệt (như /d/ đối lập với /t/) hoặc có thể cần nhiều nét khu biệt (như /t/ đối lập với /m/). Toàn bộ những nét khu biệt cần thiết để cho một âm vị này đối lập với tất cả những âm vị khác trong ngôn ngữ làm nên nội dung âm vị học của một âm vị. Do đó, âm vị được định nghĩa như là tổng thể của những nét khu biệt được thể hiện một cách đồng thời.

2.3.3. Âm tiết

2.3.3.1. Định nghĩa

Từ trước tới nay có nhiều cách định nghĩa âm tiết khác nhau tùy theo quan điểm khác nhau.

- Cách định nghĩa âm tiết theo quan điểm chức năng. *Âm tiết là một khúc đoạn âm thanh được cấu tạo bởi một hạt nhân (là nguyên âm) cùng với những âm khác bao quanh (là phụ âm)*. Cách định nghĩa này phù hợp với tiếng Việt và nhiều ngôn ngữ khác.

Nhưng quan niệm “nguyên âm” và “phụ âm” trong các ngôn ngữ khác nhau có thể sẽ không giống nhau.

- *Cách định nghĩa theo học thuyết về độ vang*. Âm tiết được định nghĩa là gồm những âm tập hợp xung quanh một âm có độ vang lớn nhất (thường là nguyên âm nhưng không phải bao giờ cũng như vậy).

- *Cách định nghĩa theo học thuyết về độ căng cơ*. Đây là cách định nghĩa âm tiết theo quan điểm sinh lí học. Mỗi âm tiết tương xứng với một đợt căng lên rồi chùng xuống của cơ thịt của bộ máy phát âm.

Học thuyết này gần đây còn được khẳng định thêm bởi những thành tựu trong lĩnh vực âm học. Đường cong biểu diễn sự biến thiên của cơ bắp hoàn toàn trùng hợp với đường cong biểu diễn cường độ âm thanh. Có thể minh họa điều này bằng hai âm tiết tiếng Việt “*học tập*”.

2.3.3.2. Phân loại âm tiết

Để phân loại các âm tiết, người ta thường dựa vào cách kết thúc âm tiết.

- Âm tiết mở là âm tiết kết thúc bằng các nguyên âm.

Ví dụ: “*hà*” trong tiếng Việt, “*je vais*” trong tiếng Pháp, “*no*” trong tiếng Nga, “*the*” trong tiếng Anh.

- Âm tiết khép là âm tiết kết thúc bằng phụ âm, đặc biệt là các phụ âm tắc – vô thanh.

Ví dụ : “*học tập*” trong tiếng Việt, “*map*” trong tiếng Anh...

- Âm tiết nửa mở là âm tiết kết thúc bằng bán nguyên âm hay nguyên âm phi âm tiết tính. Ví dụ: “*nội*” trong tiếng Việt, “*I*” trong tiếng Anh, “*Mou*” trong tiếng Nga...

- Âm tiết nửa khép là âm tiết kết thúc bằng phụ vang.

Ví dụ: “*sống*” trong tiếng Việt, hay “*sing*” trong tiếng Anh.

2.4. Các đơn vị âm thanh – đơn vị siêu đoạn tính

2.4.1. Thanh điệu

Là sự thay đổi cao độ (âm vực) của giọng nói, tức tần số âm cơ bản trong một âm tiết có tác dụng khu biệt các từ có nghĩa khác nhau.

Ví dụ : “*ta*” và “*tá*” có nghĩa khác nhau hay *ma*, *má* , *mã*, *mạ* trong tiếng Việt.

- Sở dĩ gọi thanh điệu là đơn vị siêu đoạn tính là vì, chẳng hạn, các thanh điệu *huyền*, *hỏi*, *ngã*, *nặng*... của tiếng Việt có chức năng khu biệt từ không khác gì các phụ âm, nguyên âm, nhưng khó lòng định vị chúng trong âm tiết (tức là trải dài đến trước hay sau nguyên âm, nằm ở đầu hay cuối âm tiết...). Thanh điệu dường như trải dài ra toàn âm tiết và diễn ra đồng thời (khi phát âm) với các âm vị đoạn tính khác.

- Các ngôn ngữ ở phương Đông như tiếng Hán, tiếng Việt, tiếng Thái và ở châu Phi như tiếng Hottentôt, tiếng Zulu, tiếng Hausa và một vài ngôn ngữ ở châu Âu cũng có thanh điệu.

- Người ta chia thanh điệu trong các ngôn ngữ làm hai loại: *thanh điệu âm vực* và *thanh điệu hình tuyến*,

+ *Thanh điệu âm vực* là loại thanh điệu trong đó các thanh chỉ phân biệt nhau về các mức trên thang bậc cao độ (âm vực), có thể được miêu tả như những điểm.

+ *Thanh điệu hình tuyến* là những thanh điệu phân biệt nhau bằng sự di chuyển cao độ từ thấp lên cao hoặc từ cao xuống thấp. Chúng được miêu tả như những đường cong lên xuống. Các ngôn ngữ như tiếng Hàn, tiếng Việt, tiếng Thái là những ngôn ngữ có thanh điệu hình tuyến.

Tiếng Việt có 6 thanh, tiếng Thái có 5 thanh, tiếng Hán có 4 thanh. Mỗi ngôn ngữ có hệ thống thanh điệu riêng với số lượng khác nhau và xếp theo một trật tự riêng. Khi ghi âm các từ bằng kí hiệu phiên âm quốc tế, người ta có thể dùng đồ hình ghi lại đường nét cao độ đặc trưng của mỗi thanh ở cuối âm tiết, hoặc dùng đồ hình ghi lại đường nét cao độ đặc trưng của mỗi thanh ở cuối âm tiết, hoặc dùng các chữ ghi ở cuối âm tiết. Một chữ số ghi một mức cao độ.

Chẳng hạn các thanh điệu tiếng Hán:

Thanh 1 (bằng – cao)	Hay 55 ví dụ [ma ¹]
Thanh 2 (cao – đi lên)	Hay 35 ví dụ [ma ²] (sợi gai)
Thanh 3 (thấp – xuống lên)	Hay 214 ví dụ [ma ³] (ngựa)
Thanh 4 (cao – xuống)	Hay 51 ví dụ [ma ⁴] (trách mắng)

Các thanh điệu tiếng Việt:

Thanh 1 (không dấu)	55 ví dụ [ma ¹] (ma)
Thanh 2 (huyền)	32 ví dụ [ma ²] (mà)
Thanh 3 (ngã)	325 ví dụ [ma ³] (mã)
Thanh 4 (hỏi)	323 ví dụ [ma ⁴] (mả)
Thanh 5 (sắc)	45 ví dụ [ma ⁵] (má)
Thanh 6 (nặng)	31 ví dụ [ma ⁶] (mạ)

Cách gọi tên các thanh theo trật tự của chúng trong hệ thống của từng ngôn ngữ chỉ có giá trị đối với người bản ngữ hay cho những ai đã quen thuộc lắm đối với ngôn ngữ ấy. Do đó, thanh I của tiếng Việt có thể có nội dung giống với thanh I của tiếng Hán, nhưng không giống với thanh I của tiếng Thái, đó là một thanh thấp đi xuống có thể biểu thị bằng chữ số 21 hoặc kí hiệu v.

2.4.2. Trọng âm

Là một biện pháp âm thanh làm nổi bật một đơn vị ngôn ngữ học lớn hơn âm tố (như âm tiết, từ, ngữ...) để phân biệt với những đơn vị ngôn ngữ học khác ở cùng cấp độ. Có các loại trọng âm như sau:

- Trọng âm lực (hay trọng âm cường độ) là loại âm được thể hiện bằng sức mạnh của luồng hơi thở. Âm tiết có trọng âm phát ra mạnh hơn âm tiết khác.

- Trọng âm nhạc tính là loại âm cũng được thực hiện bằng cao độ, tức là tăng cường hoặc thoái giảm tần số dao động của dây thanh. Âm tiết có trọng âm được phát ra cao hơn hoặc thấp hơn các âm tiết phi trọng âm khác.

- Trọng âm lượng là loại âm được thực hiện bằng trường độ. Âm tiết có trọng âm được phát ra dài hơn các âm tiết phi trọng âm khác

- Chức năng trọng âm:

+ *Chức năng khu biệt*: Đó là chức năng phân biệt nghĩa của từ, thường là đối với các trọng âm tự do hay di động như trong tiếng Anh, tiếng Nga, và các ngôn ngữ Rôman (trừ tiếng Pháp). Chẳng hạn, từ “Ímpórt” (nhập cảng” và Ímport” (sự nhập cảng) trong tiếng Anh.

+ *Chức năng phân giới từ*: Là chức năng của trọng âm ở các ngôn ngữ mà vị trí của trọng âm cố định. Dựa vào vị trí của trọng âm mà ta có thể biết một từ đã kết thúc hay bắt đầu. Chẳng hạn, trong tiếng Pháp, trọng âm luôn ở âm tiết cuối từ, còn trong tiếng Tiệp, trọng âm lại ở âm tiết đầu từ.

+ *Chức năng tạo đỉnh*: Nó chỉ ra đỉnh của một đơn vị ngữ âm (có thể là từ hoặc nhóm từ). Ví dụ: “un enfant malade” thì trọng âm rơi vào âm cuối là “lade”.

2.4.3. Ngữ điệu

Là sự biến đổi cao độ của giọng nói diễn ra trong một chuỗi âm thanh lớn hơn âm tiết hay một từ. Ngữ điệu có những chức năng như sau:

- *Chức năng cú pháp*: Nhờ ngữ điệu mà ta phân biệt các loại câu: câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán... Thông thường, câu trần thuật có bộ phận lên giọng có bộ phận xuống giọng. Câu hỏi là câu chưa “đầy đủ”, do đó đường nét âm điệu của câu kết thúc trên đường đi lên. Câu cảm thán có ngữ điệu riêng. Đường nét âm điệu cơ bản giống câu trần thuật, nhưng từ mang ý nghĩa mà người nói muốn đặt tình cảm vào đó được phát âm khác đi nhằm làm nổi bật lên.

- *Chức năng khu biệt*: Một câu có cùng một kết thúc cú pháp nhưng ngữ điệu khác nhau sẽ có các ý nghĩa khác nhau. Nếu phát âm bình thường (đầu câu cao, cuối câu thấp) thì có nghĩa lịch sự, lễ phép. Nếu phát âm từ thấp lên cao rồi xuống thấp một chút thì có sắc thái nghĩa giải thích....

- *Chức năng biểu cảm*: Bằng cách thay đổi âm điệu của giọng nói, người ta có thể biểu thị các sắc thái tình cảm, thái độ như vui, buồn, giận, khinh bỉ, mỉa mai... Chẳng hạn, câu “*xin lỗi anh!*” trong tiếng Việt có thể biểu hiện một sự *ăn năn chân thành* hoặc *một sự phản đối, láo xược*, hoặc một lời *mát mẻ, mỉa mai*. Tất cả tùy thuộc ở đường nét âm điệu của lời văn.

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập chương 2

1. Phân tích những đặc trưng âm thanh của ngôn ngữ.
2. Phân tích sự giống nhau và khác nhau giữa âm tố và âm vị. Lấy ví dụ tiếng Việt để chứng minh.

3. Phân loại các kiểu âm tiết trong đoạn thơ:

Khao khát trăm năm mãi đợi chờ

Hôm nay vui đến ngỡ trong mơ

Một trời êm ả xanh không tưởng

Mặt đất bình yên giấc trẻ thơ.

(Tố Hữu)

4. Tiếng Việt có bao nhiêu thanh điệu? Các thanh điệu thuộc loại gì?
5. Phân tích các chức năng của ngữ điệu? Liên hệ với tiếng Việt.

.....